

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

---

**NGUYỄN THỊ LIÊN**

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ THU  
NHẬP GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ  
VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP WTO**

Chuyên ngành : KINH TẾ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Mã số : 60.31.12

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**GS. TS. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH**

**TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007**

## **MỤC LỤC**

<i>Phần mở đầu</i>	<i>1</i>
<b>Chương I: Các vấn đề cơ bản về thuế thu nhập 3</b>	
1.1- Thuế thu nhập .....	3
1.1.1- Khái niệm thu nhập và thuế thu nhập .....	3
1.1.2- Đặc điểm của thuế thu nhập.....	3
1.2- Các yếu tố cơ bản của thuế thu nhập .....	4
1.3- Các sắc thuế thu nhập .....	10
1.3.1- Thuế thu nhập doanh nghiệp .....	10
1.3.2- Thuế thu nhập cá nhân.....	12
1.4- Vai trò của thuế thu nhập trong nền kinh tế .....	14
1.5- Thuế thu nhập ở một số nước trên thế giới .....	16
1.5.1- Khái quát áp dụng thuế thu nhập ở một số nước .....	16
1.5.1.1- Malaysia .....	16
1.5.1.2- Thái Lan .....	18
1.5.1.3- Singapore .....	21
1.5.1.4- Trung Quốc .....	22
1.5.2- Bài học kinh nghiệm .....	23
<b>Chương II: Thực trạng thuế thu nhập tại Việt Nam .....</b>	<b>25</b>
2.1- Quá trình cải cách thuế thu nhập tại Việt Nam .....	25
2.1.1- Quá trình cải cách thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 1990 đến nay).....	25
2.1.1.1- Giai đoạn 1990 – 1999 .....	26

2.1.1.2- Giai đoạn 1999 - 2004.....	27
2.1.1.3- Giai đoạn 2004 – đến nay.....	30
2.1.2. Quá trình cải cách thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao từ năm 1990 đến nay	33
2.1.2.1- Giai đoạn 1990 – 1994	34
2.1.2.2- Giai đoạn 1994 – 2004	35
2.1.2.3- Giai đoạn 2004 – đến nay	36
2.2- Thực trạng thuế thu nhập doanh nghiệp.....	39
2.3- Thực trạng thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.....	43
2.4- Đánh giá thực trạng thuế thu nhập tại Việt Nam.....	48
2.4.1- Những thành tựu đạt được.....	48
2.4.2- Những điểm còn hạn chế.....	53
2.4.3- Nguyên nhân của những hạn chế.....	54

<b>Chương III: Hoàn thiện hệ thống thuế thu nhập tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế .....</b>	<b>56</b>
3.1- Sự cần thiết phải hoàn thiện thuế thu nhập phù hợp với hội nhập quốc tế.....	56
3.2- Mục tiêu và định hướng hoàn thiện thuế thu nhập.....	57
3.3- Các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế thu nhập.....	58
3.3.1- Hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp.....	58
3.3.2- Hoàn thiện thuế thu nhập cá nhân.....	61
3.3.3- Hoàn thiện quản lý thuế thu nhập.....	64
3.4- Các giải pháp hỗ trợ.....	65

## **DANH MỤC CỤM TỪ VIẾT TẮT**

Thu nhập doanh nghiệp:

Giá trị gia tăng: GTGT

TNDN

Thu nhập cá nhân: TNCN

Ngân sách nhà nước: NSNN

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, BIỂU ĐỒ**

Bảng 1 : Vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế

Bảng 2 : Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988 – 2006

Bảng 3: Số liệu cơ cấu tổng thu ngân sách nhà nước

Biểu đồ 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Biểu đồ 2: Đồ thị thể hiện cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước

## MỞ ĐẦU

### **1- Lý do chọn đề tài:**

Ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, hệ thống thuế là một trong những công cụ quan trọng của nhà nước để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, phân phối tiêu dùng, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển. Tất cả các quốc gia đều luôn quan tâm đến việc cải cách hệ thống thuế nhằm đạt được mục tiêu đặt ra trong từng thời kỳ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội.

Ở Việt Nam, nhiều sắc thuế đã được nghiên cứu và ban hành từ những năm 1990 và qua nhiều lần cải cách, hoàn thiện để phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, hệ thống thuế vẫn còn nhiều điểm bất cập, không đồng bộ, thống nhất giữa các chính sách thuế.

Đặc biệt, trong điều kiện hội nhập, nền kinh tế ngày càng phát triển thì xu hướng nâng cao tỷ trọng thuế trực thu trong tổng nguồn thu ngân sách nhà nước được Nhà nước đặt ra là hoàn toàn hợp lý và việc hoàn thiện các chính sách thuế thu nhập đang rất cần thiết.

Với những lý do trên, tôi chọn đề tài: “Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập góp phần phát triển kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập WTO” để nghiên cứu làm luận văn thạc sĩ.

### **2- Mục đích nghiên cứu:**

- Hệ thống hoá quá trình phát triển thuế thu nhập ở Việt Nam.
- Phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng thuế thu nhập ở Việt Nam trong thời gian qua, tham khảo thuế thu nhập các nước trên thế giới nhằm kiến nghị những giải pháp hoàn thiện thuế thu nhập Việt Nam trong điều kiện hội nhập WTO.

**3- Phạm vi nghiên cứu:**

- Nghiên cứu các sắc thuế thu nhập tại Việt Nam trên phạm vi cả nước, tham khảo thuế thu nhập một số nước trên thế giới.

**4- Phương pháp nghiên cứu:**

- Trên cơ sở lý luận về thuế thu nhập, bằng phương pháp thực nghiệm từ thực tế qua thống kê, phân tích, tổng hợp để đánh giá thực trạng áp dụng thuế thu nhập tại Việt Nam. Từ đó, tìm ra nguyên nhân tồn tại của các hạn chế và đưa ra giải pháp.

Luận văn dài 67 trang, gồm phần mở đầu, 03 chương, phần kết luận và 02 bảng phụ lục.

- Chương I: Các vấn đề cơ bản về thuế thu nhập
- Chương II: Thực trạng thuế thu nhập tại Việt Nam
- Chương III: Hoàn thiện hệ thống thuế thu nhập tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế

## **CHƯƠNG I: CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ THU NHẬP**

### **1.1- Thuế thu nhập**

#### **1.1.1- Khái niệm thu nhập và thuế thu nhập**

Về khái niệm thu nhập, tùy theo mục đích nghiên cứu mà các nhà kinh tế học đã đưa nhiều quan niệm khác nhau. Từ những quan niệm đơn giản của Joseph E. Stiglitz đến những nghiên cứu sâu rộng hơn của hai nhà kinh tế người Anh là R.M.Haig và H.C.Simons vào đầu thế kỷ 20.

Trên cơ sở đó, các nhà kinh tế học hiện đại đã có những quan niệm hoàn chỉnh hơn về thu nhập mà đại diện cho trường phái này là nhà kinh tế học người Mỹ Paul. A. Samuelson đã đưa ra khái niệm như sau: “thu nhập là tổng số tiền kiếm được hoặc thu góp được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm)”.

Về nguyên tắc, khi một cá nhân hay pháp nhân có thu nhập dưới bất cứ hình thái nào (tiền hay hiện vật), từ bất cứ nguồn nào (sản xuất, kinh doanh hay lao động,...) đều phải trích một phần thu nhập đó để nộp cho nhà nước dưới dạng thuế thu nhập.

Thuế thu nhập là loại thuế mà đối tượng nộp thuế trích một phần thu nhập của chính mình để nộp cho nhà nước. Thuế thu nhập không căn cứ vào mức độ tiêu dùng mà căn cứ vào thu nhập đạt được.

#### **1.1.2- Đặc điểm của thuế thu nhập**

- Thuế thu nhập là loại thuế trực thu mà người chịu thuế chính là người nộp thuế. Người chịu thuế trực tiếp nộp toàn bộ số thuế theo quy định của pháp luật vào ngân sách nhà nước mà không thông qua tổ chức trung gian nào và cũng không thể chuyển dịch thuế này cho người khác.

- Thuế thu nhập đánh thuế trên thu nhập do lao động tạo ra và cả thu nhập không do lao động tạo ra như thừa kế, trúng số,...; và đánh thuế trên thu nhập phát sinh trong nước và cả thu nhập phát sinh từ nước ngoài.

- Thuế thu nhập tác động đến hoạt động đầu tư phát triển kinh tế, chính sách thuế thu nhập có thể khuyến khích hoặc kìm hãm các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, chuyển nhượng vốn,...

- Khác với thuế gián thu, thuế trực thu mà điển hình là thuế thu nhập không ảnh hưởng đến giá cả hàng hoá trên thị trường. Ví dụ: khi tăng, giảm thuế GTGT, thuế XNK thì giá cả hàng hoá tăng, giảm theo; còn khi tăng hay giảm thuế thu nhập thì giá cả hàng hoá trên thị trường vẫn không thay đổi. Ngược lại, giá cả hàng hoá trên thị trường lại ảnh hưởng đến thuế thu nhập, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp vì giá cả hàng hoá ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí và doanh thu. Ví dụ: khi giá cả nguyên vật liệu tăng thì ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, lúc đó thuế thu nhập mà doanh nghiệp đóng góp vào ngân sách nhà nước giảm.

## **1.2- Các yếu tố cơ bản của thuế thu nhập**

Các quốc gia khi xây dựng hệ thống thuế thu nhập đều có những mục tiêu và phương pháp tính riêng phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội. Thông thường, chúng đều có những yếu tố cơ bản như sau:

- Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế là cơ sở để tính thuế thu nhập phải nộp được thể hiện dưới dạng tiền tệ. Thu nhập chịu thuế là tổng các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế phát sinh trong kỳ tính thuế trừ đi các chi phí được giảm trừ. Mỗi pháp nhân hay thể nhân đều có nhiều khoản thu nhập, trong đó có những khoản được miễn thuế thu nhập theo luật định, vậy chỉ những khoản thu nhập thuộc diện chịu



thuế mới đưa vào tổng thu nhập chịu thuế. Các khoản được giảm trừ bao gồm các chi phí để tạo ra thu nhập và các chi phí được giảm trừ khác.

Khi xây dựng thu nhập chịu thuế cần phải xem xét đến tính khả thi trong công tác quản lý để vừa tạo nguồn thu tối đa cho ngân sách nhà nước, vừa thúc đẩy đầu tư phát triển kinh tế và đem lại công bằng xã hội. Chính điều này đòi hỏi các quốc gia có hệ thống quản lý tốt, đồng bộ ở các ngành, các lĩnh vực để có thể xây dựng các chính sách thuế phù hợp, hiệu quả.

Thông thường, đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ đi các chi phí hợp lý. Chúng phụ thuộc nhiều vào phương pháp hạch toán. Cách hạch toán doanh thu và chi phí cần phải được quy định rất chặt chẽ thì việc tính toán thu nhập chịu thuế mới chính xác được. Việc xác định các tiêu chuẩn, định mức để phân bổ chi phí thường khác nhau giữa nhà nước và doanh nghiệp, mỗi bên đều có các lý lẽ riêng của họ nhưng nhà nước thường có ưu thế hơn.

Còn đối với cá nhân thì thu nhập chịu thuế là tổng các khoản thu nhập trừ đi các khoản được giảm trừ. Việc xác định những khoản thu nhập nào nằm trong tổng thu nhập chịu thuế tùy vào mục đích đánh thuế của mỗi quốc gia. Khi xây dựng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân, các yếu tố cần phải xem xét như sau:

+ Nguồn gốc của thu nhập: thu nhập của mỗi cá nhân có được từ nhiều nguồn khác nhau, các nguồn thu nhập cơ bản như: từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ chuyển nhượng vốn, từ lao động, từ thừa kế, quà tặng,... Luật thuế phải xác định thu nhập nào nằm trong tổng thu nhập chịu thuế để đảm bảo công bằng vừa thúc đẩy các cá nhân làm giàu chính đáng.

+ Đánh thuế trên cơ sở thường trú hay nguồn phát sinh thu nhập: Tuỳ theo luật thuế thu nhập của mỗi quốc gia, thu nhập chịu thuế được tính dựa trên cơ sở thường trú hay nguồn phát sinh thu nhập.

Theo cách đánh thuế dựa trên cơ sở thường trú, pháp nhân hay thể nhân thường trú phải nộp thuế tại nước đó và bị đánh thuế trên mọi khoản thu nhập từ khắp nơi trên thế giới, còn đối tượng không thường trú chỉ bị đánh thuế trên phần thu nhập phát sinh tại nước đó. Phương pháp này được hầu hết các quốc gia trên thế giới áp dụng, tuy nhiên chưa có sự thống nhất giữa các quốc gia về tiêu chí xác định thường trú và không thường trú. Hơn nữa, phương pháp này thể hiện nhược điểm khi giao lưu kinh tế xã hội ngày càng mở rộng và sự phát triển của công nghệ thông tin vì lúc đó việc xác định tình trạng cư trú trở nên phức tạp và dễ dẫn đến tình trạng lách thuế, trốn thuế.

Đánh thuế dựa trên nguồn phát sinh thu nhập cũng gặp không ít khó khăn. Theo cách đánh thuế này, đối tượng nộp thuế chỉ nộp thuế đối với khoản thu nhập phát sinh ở nước sở tại mà không phải nộp thuế đối với những khoản thu nhập phát sinh ở nước ngoài. Khi kinh tế thế giới phát triển với hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, việc xác định nguồn thu nhập phát sinh ở đâu đối với các hoạt động đầu tư, kinh doanh trở nên phức tạp vì có các hoạt động mua bán, cung cấp dịch vụ trên mạng.

Vậy vấn đề đặt ra là việc lựa chọn phương pháp đánh thuế trên cơ sở cư trú hay nguồn phát sinh thu nhập thực sự rất quan trọng mà các quốc gia cần phải xem xét vì không những ảnh hưởng đến hệ thống thuế của quốc gia đó mà còn là yếu tố quan trọng trong tiến trình đàm phán gia nhập kinh tế thế giới, ký kết các hiệp định tránh đánh thuế trùng lặp giữa các quốc gia.

Các khoản thu nhập không chịu thuế thông thường bao gồm các khoản sau:

+ Các khoản được miễn vì lý do kinh tế, vì định hướng phát triển kinh tế của quốc gia nhằm khuyến khích ngành nghề, lĩnh vực hay đặc khu kinh tế đó phát triển.

+ Các khoản được miễn vì lý do xã hội như phúc lợi xã hội, các khoản bồi thường,...

+ Thực hiện theo các hiệp định đã ký kết hay các thông lệ quốc tế, các cam kết trong tiến trình hội nhập,...

+ Một số khoản thu có thể tạm thời chưa đưa vào diện thu nhập chịu thuế nếu không đảm bảo tính khả thi trong quản lý.

- Thuế suất:

Thuế suất là mức thu tính trên một đối tượng đánh thuế do nhà nước quy định. Thuế suất được xây dựng phải phù hợp với khả năng thụ thuế của doanh nghiệp hay các cá nhân chịu thuế, đem lại nguồn thu tối đa cho ngân sách nhà nước, đồng thời là động lực cho nền kinh tế.

Thuế suất phải được xây dựng sao cho có tác dụng thúc đẩy được hoạt động đầu tư phát triển kinh tế, khuyến khích các cá nhân nỗ lực làm việc tăng thêm thu nhập.

Hầu hết thuế suất thuế thu nhập của các quốc gia đều là thuế suất tỷ lệ. Vì nó khắc phục được nhược điểm của thuế suất cố định tuyệt đối là không phản ánh chính xác tình hình kinh tế của đất nước cũng như hoạt động của các doanh nghiệp, nhà nước sẽ bị thiệt nếu hoạt động kinh tế phát triển còn doanh nghiệp sẽ bị thiệt nếu hoạt động của doanh nghiệp bị thu hẹp lại hay sản xuất, kinh doanh không hiệu quả. Thuế suất tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ phần trăm nên phản

ánh được tình hình hoạt động, lãi lỗ của doanh nghiệp cũng như phản ánh được thu nhập của cá nhân, phù hợp với sự phát triển kinh tế, với nền kinh tế luôn biến động.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Phần lớn các quốc gia sử dụng thuế suất tỷ lệ cố định, tuy nhiên cũng có một số quốc gia áp dụng thuế suất tỷ lệ lũy tiến ứng với các mức thu nhập của doanh nghiệp.

Đối với thuế thu nhập cá nhân: cả hai loại thuế suất tỷ lệ cố định và thuế suất tỷ lệ lũy tiến từng phần đều được áp dụng. Thông thường, thuế suất tỷ lệ lũy tiến thường được áp dụng đối với thu nhập thường xuyên và thuế suất tỷ lệ cố định áp dụng đối với thu nhập không thường xuyên và áp dụng khi sử dụng phương pháp đánh thuế khoán trên doanh thu.

Biểu thuế suất lũy tiến của thuế thu nhập cá nhân thường có nhiều bậc và tăng dần theo thu nhập. Thu nhập càng cao thì thuế suất càng tăng, số tiền thuế phải đóng càng nhiều. Điều này là phù hợp vì ở mức thu nhập càng cao thì độ hữu dụng càng giảm nên số thuế phải đóng góp nhiều hơn là hoàn toàn hợp lý, đem lại hiệu quả về mặt phân phối lại thu nhập và công bằng xã hội.

Biểu thuế suất có thể gồm nhiều hoặc ít bậc thuế suất tùy thuộc vào sự lựa chọn của mỗi quốc gia. Khi xây dựng biểu thuế cần xác định có bao nhiêu bậc thuế là phù hợp.

- Chế độ miễn giảm thuế:

Các chế độ miễn giảm thuế trong thuế thu nhập thường được thể hiện dưới hai dạng:

+ Chế độ miễn giảm nhằm khuyến khích đầu tư phát triển các lĩnh vực, ngành nghề, các khu vực theo định hướng phát triển của nhà nước, hoặc thực hiện các chính sách xã hội. Hình thức miễn giảm này thường áp dụng cho thuế

thu nhập doanh nghiệp. Khi nhà nước cần khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực, ngành nghề nào hay định hướng phát triển vùng kinh tế nào đó chẳng hạn thì có những chế độ miễn giảm thuế nhằm thu hút vốn đầu tư cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực đó, khu vực đó. Mặt dù chế độ miễn giảm thuế có những nhược điểm là thường làm phức tạp công tác tính thuế, quản lý thu nộp, dễ tạo ra hiện tượng các doanh nghiệp lợi dụng những điểm này tạo ra các hình thức hoạt động khác nhau nhằm hưởng chế độ ưu đãi. Hơn nữa, chính chế độ miễn giảm thuế lại tạo điều kiện cho các hiện tượng tham ô, hối lộ xảy ra để có được các ưu đãi cũng như thiếu công bằng trong nghĩa vụ đóng thuế. Tuy vậy, chế độ miễn giảm thuế được rất nhiều quốc gia sử dụng nhằm điều chỉnh các hoạt động kinh tế theo định hướng phát triển kinh tế của nhà nước cũng như giải quyết các chính sách xã hội.

+ Chế độ miễn giảm cho chi phí thiết yếu đảm bảo cuộc sống và tái sản xuất sức lao động, giảm trừ gia cảnh, định hướng phân bổ nguồn lực xã hội,... Đa số các quốc gia khi đánh thuế thu nhập cá nhân đều quy định mức khởi điểm chịu thuế, tại đó mức thu nhập đảm bảo chi phí thiết yếu cho cuộc sống của cá nhân và gia đình họ, đồng thời đảm bảo được chi phí để tái sản xuất sức lao động. Ngoài ra, nhiều quốc gia còn có mức giảm trừ gia cảnh, đó là khoản chi phí để nuôi con, cha mẹ và những người tàn tật, không có khả năng lao động. Thực sự, yếu tố giảm trừ gia cảnh là rất cần thiết đảm bảo cho công bằng xã hội, vì có những người thu nhập rất cao nhưng họ lại có gánh nặng gia đình, có trách nhiệm nuôi nhiều người không có khả năng lao động. Còn có những người thu nhập không cao lắm nhưng họ chỉ cần lo cho chính mình vì những người thân đều có thu nhập đảm bảo cuộc sống.

- Quản lý thu thuế:

Phương pháp, cách thức tổ chức thu thuế mang tính pháp lý thể hiện qua các quy định về đăng ký thuế, thủ tục thu nộp thuế, xử lý vi phạm,... Đây là yếu tố quan trọng góp phần quyết định số thuế thu được cho ngân sách nhà nước, thể hiện công bằng xã hội. Một hệ thống thuế có các nội dung dù hoàn hảo đến đâu nhưng hệ thống quản lý thu nộp không tốt cũng sẽ không mang lại được mục tiêu của hệ thống thuế. Thuế thu nhập là loại thuế trực thu mà chính người chịu thuế cũng là người nộp thuế. Do đó, bên cạnh việc nâng cao ý thức của người dân về nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước, hệ thống quản lý thu thuế cần hết sức chặt chẽ mới có thể xác định được các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong thực tế.

### **1.3- Các sắc thuế thu nhập**

Phần lớn các quốc gia đều sử dụng hai sắc thuế thu nhập: thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Một số quốc gia áp dụng hai luật thuế này có sự đối chiếu qua lại khi xác định cơ sở tính thuế, một số quốc gia thì áp dụng tách biệt không có sự đối chiếu giữa chúng.

#### **1.3.1- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là một loại thuế trực thu đánh vào lợi nhuận của các doanh nghiệp. Sắc thuế này đã được nhiều quốc gia áp dụng từ rất lâu. Ở Việt Nam, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thay cho Luật thuế lợi tức trước đây. Thuế thu nhập phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp hạch toán doanh thu và chi phí, nên rất cần các quy định hết sức chặt chẽ của nhà nước. Bên cạnh công cụ điều tiết nền kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thuế thu nhập doanh nghiệp còn góp phần tạo công bằng giữa các doanh nghiệp về nghĩa vụ đóng thuế.

Đối tượng nộp thuế: đa số các quốc gia đều đánh thuế đối với cả đối tượng cư trú và đối tượng không cư trú.

Thu nhập chịu thuế: thuế thu nhập doanh nghiệp đánh vào thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập từ hoạt động đầu tư, chuyển nhượng tài sản, lãi cổ phần,...

Phương pháp xác định thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp = Thu nhập chịu thuế x thuế suất

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – chi phí hợp lý + Thu nhập chịu thuế khác.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền bán hàng hoá, dịch vụ và các lợi ích kinh tế khác. Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá bán chưa có thuế GTGT, đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá mà người mua thanh toán.

Chi phí hợp lý là những chi phí được nhà nước thừa nhận và đáp ứng các điều kiện nêu trong luật như: chứng từ hợp pháp, đúng định mức kinh tế – kỹ thuật, thời gian phát sinh chi phí phù hợp với việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế,...

Thông thường, các chi phí hợp lý bao gồm:

- + Khấu hao máy móc thiết bị dùng cho sản xuất, kinh doanh.
- + Chi phí nguyên nhiên vật liệu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ,...
- + Tiền lương, tiền công lao động để tạo ra hàng hoá, dịch vụ.
- + Chi phí trả lãi vay theo mức lãi suất phù hợp.
- + Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ,...

+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị, tiếp khách,...

+ Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng,...

Ngoài những khoản chi phí thông thường trên, luật thuế của mỗi quốc gia cho phép hạch toán các khoản chi phí phù hợp để tạo ra hàng hoá, dịch vụ.

Thu nhập chịu thuế khác là những khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động chính như: chênh lệch về mua bán chứng khoán, chênh lệch do mua bán ngoài tệ, thanh lý tài sản, lãi tiền gửi,...

### **1.3.2- Thuế thu nhập cá nhân**

- Thuế thu nhập cá nhân: Anh là nước đầu tiên áp dụng thuế thu nhập cá nhân vào năm 1799 như là một hình thức tạm thu nhằm trang trải cho cuộc kháng chiến chống Pháp và áp dụng chính thức vào năm 1942. Sau Anh, các nước tư bản khác cũng áp dụng như Nhật năm 1887, Đức 1899, Mỹ 1903, Pháp 1916, Liên Xô 1922,... Hiện nay, thuế thu nhập cá nhân đã được áp dụng ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Có hai phương pháp đánh thuế:

Thứ nhất, đánh thuế trên các khoản thu nhập của từng cá nhân, phương pháp này được các nước Anh, Nhật, Thụy Điển, Liên Xô,... sử dụng. Theo phương pháp này, đơn vị nộp thuế là cá nhân có thu nhập chịu thuế. Thuế đánh vào thu nhập trực tiếp của từng cá nhân nên có ưu điểm là đơn giản, thu kịp thời cho ngân sách nhà nước, nhưng lại không đảm bảo tính công bằng trong phân phối thu nhập vì mỗi cá nhân có những hoàn cảnh và gánh nặng gia đình khác nhau.

Thứ hai, đánh thuế trên toàn bộ thu nhập của cả gia đình, được áp dụng tại Pháp, Hà Lan,... Nhiều chuyên gia cho rằng đây là phương pháp mang tính công bằng hơn về mặt đạo đức xã hội. Tuy nhiên, vì thuế đánh trên thu nhập của cả gia đình, mà gia đình thì có nhiều người nên phải mở sổ kế toán theo dõi, xác



định các khoản thu nhập của từng người, so sánh, đối chiếu,... nên phức tạp, chi phí hành thu cao và thu thuế không kịp thời.

Hầu hết các quốc gia đều áp dụng chiết trừ gia cảnh khi đánh thuế TNCN.

Thông thường, những khoản được chiết trừ bao gồm:

+ Chi phí cho bản thân: chi phí này nhằm đảm bảo cuộc sống cho người lao động, bao gồm chi phí ăn, ở, đi lại, học tập, y tế,...

+ Chi phí để đảm bảo cuộc sống cho những người phụ thuộc, bao gồm cha, mẹ, con cái và những người tàn tật, những người sống phụ thuộc.

+ Học phí cho con cái

+ Phí y tế không được bảo hiểm thanh toán, bản thân phải chi trả.

+ Phí bảo hiểm nhân thọ,...

Có hai cách khấu trừ mà các quốc gia có thể áp dụng:

Thứ nhất, khấu trừ tiêu chuẩn với số tiền được ấn định trước. Ví dụ: chi phí khấu trừ cho bản thân ở Việt Nam theo luật thuế TNCN có hiệu lực từ năm 2009 là 4 triệu đồng, cho người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng,... Đây là cách thức đơn giản, dễ tính nên được nhiều quốc gia áp dụng.

Thứ hai, khấu trừ các chi phí theo danh mục do nhà nước quy định hoặc do đối tượng nộp thuế đăng ký với cơ quan thuế. Theo cách này, chi phí căn cứ vào thực tế phát sinh và trong định mức cho phép. Áp dụng cách khấu trừ này phức tạp hơn trong công tác quản lý, nhưng nếu quốc gia nào áp dụng được sẽ có tác dụng rất tốt, không những đạt được mục tiêu về công bằng xã hội mà còn giúp cho công tác quản lý các khoản thu chi được chặt chẽ vì khi cá nhân cần hoá đơn để được khấu trừ thì sẽ không còn xảy ra tình trạng các doanh nghiệp dư hoá đơn và bán cho các đơn vị khác, hạn chế được tình trạng gian lận thuế, lách thuế.

Tùy theo điều kiện của mỗi quốc gia, luật thuế TNCN có thể áp dụng cách khấu trừ thứ nhất, hoặc cách thứ hai, hoặc phối hợp cả hai cách tùy thuộc vào khoản mục được chiết trừ.

Ở Việt Nam, Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đang có hiệu lực và sẽ được thay thế bằng luật thuế TNCN có hiệu lực thi hành từ năm 2009. Luật thuế này áp dụng cách tính thứ nhất.

#### **1.4- Vai trò của thuế thu nhập trong nền kinh tế**

- Thuế thu nhập góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Phạm vi áp dụng thuế thu nhập rất rộng, gồm các doanh nghiệp có lợi nhuận và các cá nhân có thu nhập trên mức sống trung bình. Đặc điểm của thuế thu nhập là tăng dần theo sự phát triển của nền kinh tế. Khi nền kinh tế càng phát triển ổn định, hoạt động của các doanh nghiệp mở rộng, hiệu quả hoạt động càng cao, lợi nhuận tăng lên, thu nhập của các cá nhân ngày càng cao,... thuế thu nhập càng tăng tạo ra nguồn thu tăng dần ổn định cho ngân sách nhà nước. Thuế thu nhập sẽ là nguồn thu ổn định ngày càng tăng theo chiều hướng phát triển của nền kinh tế.

- Thuế thu nhập góp phần phân phối lại thu nhập, thực hiện công bằng xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh tất yếu sẽ dẫn đến người thành công và kẻ thất bại. Nhiều doanh nghiệp có được lợi thế về thị trường, nguồn nhân lực, tài chính,... sẽ có lợi nhuận rất cao, ngược lại nhiều doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không hiệu quả sẽ gặp nhiều khó khăn. Tương tự nhiều cá nhân có trình độ, năng lực chuyên môn cao gặp thuận lợi có thu nhập rất cao và cũng có những người có mức thu nhập thấp và hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn. Thuế thu nhập đánh trên phần lợi nhuận hoặc mức thu nhập cao hơn mức trung bình trong xã hội, có nghĩa là những đơn vị, cá nhân nộp thuế thuộc các

đối tượng có thu nhập cao hơn và số thuế phải nộp tăng theo mức thu nhập đạt được. Chính mức đóng góp thuế vào ngân sách nhà nước tăng theo mức thu nhập đã cho thấy thuế thu nhập là công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết thu nhập của các đối tượng có thu nhập cao, thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, tạo công bằng xã hội.

- Thuế thu nhập là công cụ để nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong từng giai đoạn, nhà nước có những định hướng phát triển kinh tế khác nhau. Luật thuế thu nhập là một trong những công cụ quan trọng để nhà nước thực hiện các chính sách phát triển như ưu đãi thuế cho các lĩnh vực, ngành nghề, các vùng lãnh thổ,... thuộc đối tượng ưu tiên phát triển theo định hướng của nhà nước. Đây là công cụ rất hữu hiệu mà hầu như quốc gia nào cũng sử dụng để điều tiết nền kinh tế. Bởi ngoài việc thực hiện được mục tiêu về định hướng phát triển kinh tế, thuế thu nhập còn có tác dụng điều tiết được sự lựa chọn của người dân giữa đầu tư, tiêu dùng và tiết kiệm.

$$C = I + S + T$$

Trong đó, C: tổng thu nhập

I: đầu tư

S: tiết kiệm

T: tiêu dùng

Tổng thu nhập của người dân được sử dụng cho ba mục đích là đầu tư, tiết kiệm và tiêu dùng. Tùy theo từng thời kỳ mà nhà nước có chính sách kích thích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tạo ra nhiều của cải cho xã hội hay cần kích thích tiêu dùng của người dân. Hệ thống thuế thu nhập sẽ giúp nhà nước thực hiện được mục tiêu của mình, tuy nhiên cần phải xem xét dưới nhiều khía cạnh để không gây ra những hậu quả kéo theo.

Hệ thống thuế thu nhập có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế của quốc gia, do vậy, sử dụng chúng một cách hiệu quả để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế, thực hiện được các chính sách xã hội hoàn toàn không đơn giản. Thuế thu nhập đã có từ rất lâu ở nhiều nước trên thế giới, các nhà kinh tế trong mọi thời đại vẫn luôn nghiên cứu để đưa ra một hệ thống thuế tối ưu, phù hợp từng thời kỳ phát triển của đất nước nhằm phát huy tối đa tác dụng của chúng cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Do đó, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau của các nước trên thế giới là rất cần thiết để xây dựng hệ thống thuế thu nhập của mỗi quốc gia.

## **1.5- Thuế thu nhập ở một số nước trên thế giới**

### **1.5.1- Khái quát áp dụng thuế thu nhập ở một số nước**

#### **1.5.1.1- Malaysia**

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối tượng nộp thuế: Các công ty cư trú và không cư trú

- Thuế suất: Thuế suất phổ thông là 28%. Một số thuế suất đặc biệt áp dụng cho một số loại thu nhập khác của công ty không cư trú: lãi tiền vay 15%; tiền bản quyền và bí quyết công nghệ 10%; tiền trả cho quyền sử dụng tài sản lưu động 10%. Các công ty kinh doanh dầu khí phải nộp thuế 38% không phân biệt cư trú hay không cư trú.

- Thuế đánh vào lợi nhuận từ chuyển nhượng tài sản: chuyển nhượng bất động sản ở Malaysia hoặc cổ phiếu kiểm soát của công ty. Có 4 mức thuế suất chia theo thời gian sở hữu tài sản: dưới 2 năm: 30%; 2 – 3 năm: 20%; 3 – 4 năm: 15%; trên 4 năm: 5%.

- Thuế đánh vào lãi cổ phần: Công ty chia lãi cổ phần có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập 28% và công ty nhận cổ tức sẽ được khấu trừ thuế đã nộp khi quy đổi ra thu nhập trước thuế.

- Chuyển lỗ: lỗ được chuyển về sau vô thời hạn.

\* Thuế thu nhập cá nhân:

- Đối tượng nộp thuế: cá nhân cư trú hoặc không cư trú. Cá nhân là đối tượng cư trú phải nộp thuế thu nhập cá nhân trên toàn bộ thu nhập ở khắp các nước, cá nhân không là đối tượng cư trú tại Malaysia chỉ phải nộp thuế cho phần thu nhập phát sinh tại Malaysia.

- Thu nhập chịu thuế: thu nhập từ lao động, thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hành nghề độc lập, thu nhập từ đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, một số loại thu nhập phát sinh tại Malaysia của đối tượng không cư trú.

- Khấu trừ chi phí cá nhân: khi xác định thu nhập chịu thuế, cá nhân cư trú tại Malaysia có thể được khấu trừ một số khoản chi phí cá nhân liệt kê dưới đây khỏi thu nhập chịu thuế (quy định này không áp dụng đối với người không cư trú), cụ thể là:

**Bảng: Các loại chi phí cá nhân được khấu trừ ở Malaysia**

<b>Loại chi phí và trợ cấp</b>	<b>Số tiền (RM)</b>
Chi phí cho bản thân	8.000
Cứu tế đối với tàn tật của bản thân	5.000
Vợ	3.000
Cứu tế đối với người tàn tật của vợ	2.500
Con	
Con dưới 18 tuổi hoặc từ 18 tuổi trở lên, nhưng đang còn đi	800

học	
Mỗi người con từ 18 tuổi hoặc từ 18 tuổi trở lên, đang theo học.	
- Nếu ở tại Malaysia	3.200
- Nếu ở nước ngoài	800
Con bị tàn tật (thay cho các khoản khấu trừ cho trẻ em khác)	5.000
Chi phí y tế cho cha mẹ	Tối đa 5.000
Chi phí mua sắm thiết bị trợ giúp cho bản thân, vợ, con hay cha mẹ bị tàn tật	Tối đa 5.000
Học phí phải trả liên quan đến việc đào tạo nâng cao năng lực kỹ thuật, dạy nghề, kỹ năng công nghiệp tại những cơ sở đào tạo được thừa nhận tại Malaysia	Tối đa 2.000
Phí bảo hiểm nhân thọ/ đóng góp quỹ dự phòng	Tối đa 5.000
Khấu trừ bổ sung đối với phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm học đường do người vợ trả nếu kê khai thuế chung	Tối đa 3.000
Khấu trừ bổ sung đối với phí bảo hiểm nhân thọ hoặc đóng góp quỹ dự phòng do người vợ trả nếu kê khai thuế chung	Tối đa 5.000
Chi phí y tế cho bản thân, vợ, con khi mắc bệnh hiểm nghèo	Tối đa 5.000
Phí bảo hiểm y tế và bảo hiểm học đường.	Tối đa 3.000

- Thuế suất: Thuế suất thuế thu nhập cá nhân là biểu thuế lũy tiến từng phần gồm 9 bậc (1%; 3%, 5%; 9%; 15%; 20%; 25%; 28%; và 29%), trong đó phần thu nhập dưới 2.500 RM không phải chịu thuế; thuế suất thấp nhất 1% áp dụng cho phần thu nhập chịu thuế từ 2.500 RM đến dưới 5.000 RM; thuế suất cao nhất 29% áp dụng cho phần thu nhập vượt trên 150.000 RM.

- Người không cư trú phải nộp thuế thu nhập khấu trừ tại nguồn cho một số loại thu nhập nhất định. Các thu nhập khác bị đánh thuế với mức thuế suất là 29%.

- Chuyển lỗ: Cá nhân hành nghề tự do nếu bị lỗ được phép chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế của các năm sau.

### **1.5.1.2- Thái Lan**

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối tượng nộp thuế: Các công ty cư trú và không cư trú. Công ty cư trú phải nộp thuế trên toàn bộ thu nhập ở khắp các nước. Công ty không thường trú chỉ phải chịu thuế trên những thu nhập phát sinh tại Thái Lan.

- Thuế suất: Thuế suất phổ thông là 30%. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là 10%.

- Đối với lợi nhuận từ chuyển nhượng tài sản: thuế suất là 30%.

- Thuế đánh vào lãi cổ phần: công ty cư trú nhận cổ tức từ một công ty cư trú khác thì một nửa cổ tức được miễn thuế. Miễn thuế đối với cổ tức của các công ty Thái Lan có tên trong thị trường chứng khoán Thái Lan.

- Chuyển lỗ: Lỗ kinh doanh được chuyển sau trong 5 năm.

\* Thuế thu nhập cá nhân:

- Đối tượng nộp thuế: mọi cá nhân là đối tượng cư trú và không cư trú theo biểu thuế hiện hành.

- Thu nhập chịu thuế: Thu nhập chịu thuế là thu nhập ròng chịu thuế tổng hợp từ các nguồn của cá nhân. Thu nhập chịu thuế được phân thành các loại chủ yếu sau: thu nhập từ lao động; thu nhập từ kinh doanh và từ hành nghề độc lập; thu nhập từ đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng tài sản; thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế được xác định bằng cách lấy toàn bộ các khoản thu nhập (thu nhập gộp) mà cá nhân nhận được trong năm tính thuế, không kể các thu nhập được miễn thuế, trừ đi các khoản khấu trừ cơ bản và suất miễn thu theo quy định cho từng loại thu nhập. Cụ thể:

**Bảng: Mức khấu trừ cơ bản cho các loại thu nhập ở Thái Lan**

<b>Loại thu nhập</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ cơ bản (%)</b>
Thu nhập từ dịch vụ	40% nhưng tối đa không quá 60.000 baht/năm.
Thu nhập từ bản quyền	40% nhưng tối đa không quá 60.000 baht/năm.
Thu nhập từ quyền khách hàng và quyền sở hữu trí tuệ khác	Không
Cổ tức	Không
Thu nhập từ cho thuê tài sản	Từ 10% - 30% hoặc theo mức chi thực tế
Thu nhập từ hành nghề tự do	Từ 30% - 60% hoặc theo mức chi thực tế
Thu nhập từ các hợp đồng lao động	70%
Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh, công nông, thương mại, vận tải	Tỷ lệ khấu trừ thay đổi theo mức chi thực tế của từng loại hoạt động.

**Bảng: Suất miễn thu cá nhân ở Thái Lan**

<b>Suất miễn thu</b>	<b>Số tiền (baht)</b>
Mỗi cá nhân sống độc thân	30.000 baht/năm
Gia đình có vợ (chồng) là người phụ thuộc	
Mỗi con đang ở độ tuổi đi học	15.000 baht/năm, giới hạn không quá 3 con
Học phí	2.000 baht/năm/1con
Phí bảo hiểm nhân thọ	Theo mức đóng góp thực tế nhưng không quá 10.000 baht/năm
Tiền đóng góp quỹ hưu trí cá nhân	Theo mức đóng góp thực tế nhưng không quá 300.000 baht/năm (15% lương cơ bản)



Tiền trả lãi vay để thuê mua hay tự xây dựng nhà ở	Không quá 50.000 baht/năm
Tiền đóng góp cho mục đích từ thiện	Không quá 10% tổng thu nhập ròng của cá nhân trong năm thuế.
Tiền đóng BHXH	3% tổng tiền lương cơ bản, nhưng không quá 450 baht/tháng.

**Bảng: Biểu thuế lũy tiến từng phần đối thu nhập cá nhân ở Thái Lan**

<b>Thu nhập chịu thuế năm (baht)</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
Từ 0 đến dưới 50.000	0
Từ 50.000 đến dưới 100.000	5
Từ 100.000 đến dưới 500.000	10
Từ 500.000 đến dưới 1.000.000	20
Từ 1.000.000 đến dưới 4.000.000	30
Từ 4.000.000 trở lên.	37

### 1.5.1.3- Singapore

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối tượng nộp thuế: Các công ty cư trú và không cư trú. Các công ty cư trú hoạt động kinh doanh ở Singapore phải nộp thuế cho mọi thu nhập có nguồn tại Singapore và các thu nhập khác từ nước ngoài gửi về Singapore.

- Thuế suất: 25,5% cho cả công ty cư trú và không cư trú. Ngân hàng, công ty chứng khoán, tổ chức quỹ tín thác, công ty bảo hiểm và công ty cho thuê tài chính phải nộp 10% thuế đánh vào lợi tức từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài.

- Thuế đánh vào lợi nhuận từ chuyển nhượng tài sản: không phải nộp thuế trừ trường hợp kinh doanh.

- Thuế đánh vào lãi cổ phần: Cổ tức do công ty cư trú chi trả được coi là đã khấu trừ 25,5% thuế cổ tức. Singapore cho phép khấu trừ toàn bộ số thuế đã nộp ở khâu thu nhập công ty.

- Chuyển lỗ: Lỗ trong kinh doanh được chuyển sau vô thời hạn.

\* Thuế thu nhập cá nhân:

- Đối tượng nộp thuế: các cá nhân cư trú hoặc không cư trú. Đối tượng cư trú đóng thuế TNCN trên thu nhập phát sinh tại Singapore và thu nhập từ nước ngoài khi nhận tại Singapore. Đối tượng không cư trú chỉ đóng thuế trên thu nhập phát sinh tại Singapore.

- Thu nhập chịu thuế: bao gồm lương, thù lao và các thu nhập khác.

- Biểu thuế: dành cho đối tượng cư trú

<b>Thu nhập chịu thuế (Singapore \$</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
Từ 35.000 đến dưới 50.000	12
Từ 50.000 đến dưới 75.000	16
Từ 75.000 đến dưới 100.000	20
Từ 100.000 đến dưới 150.000	22
Từ 150.000 đến dưới 200.000	23
Từ 200.000 đến dưới 400.000	26
Từ 400.000	38

#### **1.5.1.4- Trung Quốc**

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối tượng nộp thuế: các công ty trong nước, công ty nước ngoài, công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thu nhập chịu thuế: tất cả các thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trên lãnh thổ Trung Quốc.

Các chi phí được khấu khi tính thu nhập chịu thuế bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao, chi phí hàng tồn kho, chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh,...

- Thuế suất: các công ty trong nước: 30%. Các công ty nước ngoài và công ty có vốn đầu tư nước ngoài đóng thuế 30%, cộng thêm 3% lũy tiến.

Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động như một pháp nhân chịu thuế thu nhập với thuế suất 5% trên tổng số lợi tức chi trả cho các cá nhân.

\* Thuế thu nhập cá nhân:

- Đối tượng nộp thuế: Cá nhân là đối tượng cư trú hoặc không cư trú tại Trung Quốc có thu nhập chịu thuế đều là đối tượng phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Đối tượng cư trú phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với toàn bộ thu nhập có được ở trong nước và nước ngoài. Đối tượng không cư trú chỉ phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập có được tại Trung Quốc.

- Thu nhập chịu thuế: Thu nhập từ tiền công, thu nhập từ hành nghề độc lập, thu nhập từ đầu tư, thu nhập từ cổ tức, tiền lãi, tiền bản quyền,....

- Các chi phí được khấu trừ: Mỗi tháng, mỗi cá nhân được phép khấu trừ 800 nhân dân tệ vào thu nhập chịu thuế ròng. Người lao động nước ngoài được phép khấu trừ thêm 3.200 nhân dân tệ một tháng.

- Thuế suất :

#### **Biểu thuế lũy tiến đối với thu nhập theo tháng ở Trung Quốc**

Thu nhập chịu thuế tháng (RMB)	Thuế suất (%)
Từ 0 đến dưới 500	5
Từ 500 đến dưới 2.000	10
Từ 2.000 đến dưới 5.000	15
Từ 5.000 đến dưới 20.000	20
Từ 20.000 đến dưới 40.000	25
Từ 40.000 đến dưới 60.000	30
Từ 60.000 đến dưới 80.000	35
Từ 80.000 đến dưới 100.000	40
Từ 100.000 trở lên	45

#### **1.5.2- Bài học kinh nghiệm**

Qua chính sách thuế thu nhập của các nước trên thế giới, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cơ bản để xây dựng, hoàn thiện dần các chính sách thuế thu nhập ở nước ta.

- Đa số các nước trên thế giới đều có chính sách miễn giảm thuế suất, ưu đãi thuế để khuyến khích đầu tư, thu hút các nguồn vốn đầu tư, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, tùy theo định hướng phát triển trong mỗi thời kỳ mà mỗi quốc gia có chính sách phù hợp cũng như phương pháp hạch toán của mỗi quốc gia khác nhau nên mức thuế suất so sánh cũng chỉ mang tính chất tương đối.

- Các nước trên thế giới khi đánh thuế thu nhập đều dựa trên tiêu thức cư trú và không cư trú. Khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân, các nước đều quan tâm đến các khoản giảm trừ gia cảnh để đảm bảo công bằng cho mọi người dân.

- Quản lý thu thuế: Đa số các nước cấp mã số thuế cho người dân và thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp và quyết toán thuế, cơ quan thuế kiểm tra thực hiện.

- Việc hoàn thiện chính sách thuế nhằm phát huy tích cực các vai trò của thuế đã và đang được các nước quan tâm kể cả các nước phát triển. Cải cách chính sách thuế thu nhập nhằm đáp ứng tình hình thực tế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng thu cho ngân sách nhà nước, điều tiết vĩ mô nền kinh tế và đem lại công bằng cho người dân.

## CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG THUẾ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

### 2.5- Quá trình cải cách thuế thu nhập tại Việt Nam

Từ năm 1990 đến nay, thuế thu nhập đã trải qua những lần cải cách sau:

Các lần sửa đổi, bổ sung	1990 - 1991	1994	1997	1999	2001	2004
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	Luật thuế lợi tức			Luật thuế TNDN (thay Luật thuế lợi tức		Luật thuế TNDN (sửa đổi)
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	Pháp lệnh thuế TN đối với người có TN cao (ban hành lần đầu)	Pháp lệnh thuế TN đối với người có TN cao (sửa đổi)	Pháp lệnh thuế TN đối với người có TN cao (sửa đổi)	Pháp lệnh thuế TN đối với người có TN cao (sửa đổi)	Pháp lệnh thuế TN đối với người có TN cao (sửa đổi)	Pháp lệnh thuế TN đối với người có TN cao (sửa đổi)

#### 2.1.1- Quá trình cải cách thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 1990 đến nay)

\* Từ năm 1990 đến nay, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã trải qua các lần cải cách sau:

- Luật thuế lợi tức ban hành ngày 08/08/1990 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/1990.

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành ngày 10/05/1997 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999.

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành ngày 17/06/2003 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004.

#### **2.1.1.1- Giai đoạn 1990 – 1999**

Nội dung cơ bản của Luật thuế lợi tức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/1990:

Đối tượng nộp thuế: tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có lợi tức từ các hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ và hoạt động kinh doanh khác trên lãnh thổ Việt Nam.

Đối tượng không nộp thuế: các hoạt động sản xuất nông nghiệp thuộc diện chịu thuế nông nghiệp và các hoạt động kinh doanh thuộc diện chịu thuế lợi tức theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thuế lợi tức được tính dựa trên tổng lợi tức chịu thuế: lợi tức chịu thuế bằng tổng số doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến lợi tức chịu thuế trong kỳ và các khoản lợi tức khác như lãi tiền cho vay, thanh lý tài sản,...

Thuế suất: các ngành công nghiệp nặng, ngành khai thác: 25%; các ngành công nghiệp nhẹ: 35%; các thương nghiệp, ăn uống và dịch vụ các loại: 45%.

Ngoài thuế lợi tức theo thuế suất ổn định nêu trên, các cá nhân, tổ chức kinh doanh nếu có lợi tức chịu thuế vượt trên mức qui định còn phải nộp thuế lợi tức bổ sung.

Thời gian được chuyển lỗ: tối đa là 2 năm.

Trong quá trình thực hiện, Luật thuế lợi tức đã bộc lộ nhiều điểm không phù hợp. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (01/01/1999) ra đời có những điểm sửa đổi, bổ sung cơ bản sau:

- Mở rộng đối tượng nộp thuế: đối tượng nộp thuế TNDN là các tổ chức cá nhân sản xuất kinh doanh, dịch vụ có thu nhập, chứ không chỉ là các tổ chức cá nhân sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam như quy định trước đây của Thuế lợi tức; các hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn có thu nhập cao vẫn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.

- Chi phí hợp lý, hợp lệ: thúc đẩy các cơ sở kinh doanh củng cố công tác kế toán, quản lý hoá đơn, chứng từ, tiết kiệm chi phí.

+ Bổ sung các chi phí được tính vào chi phí hợp lý hợp lệ:

Chi phí nghiên cứu khoa học, cải tiến kỹ thuật,

Các chi phí theo chế độ cho lao động,

Chi phí lãi tiền vay,

Khống chế mức chi phí quảng cáo, tiếp thị,... liên quan đến hoạt động tiên thụ sản phẩm, dịch vụ. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (01/01/1999) quy định không quá 7% tổng chi phí.

+ Bổ sung chi phí không được tính vào chi phí hợp lý hợp lệ: thu nhập của sáng lập viên công ty không trực tiếp tham gia điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh bên cạnh tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ kinh doanh cá thể.

- Thuế suất: thuế suất phổ thông là 32%.

- Kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế: Luật thuế TNDN (01/01/1999) ra đời đã có những thay đổi rất lớn, đó là các cơ sở kinh doanh tự kê khai, tính thuế phải nộp, tạm nộp thuế hàng quý thay vì hàng tháng như trước đây, năm quyết toán thuế không nhất thiết là năm dương lịch mà có thể theo năm tài chính của các đơn vị.

### 2.1.1.2- Giai đoạn 1999 - 2004

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ 01/01/1999 có những nội dung cơ bản sau:

- Đối tượng nộp thuế: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp..

- Đối tượng không nộp thuế:

Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.

- Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và thu nhập khác. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ đi các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến thu nhập chịu thuế.

Doanh thu : Toàn bộ tiền bán hàng , tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá.

Chi phí : Các khoản hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế, gồm:

Khấu hao tài sản cố định, chi phí nguyên liệu , vật liệu, nhiên liệu, năng lượng hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tiền công, tiền gia công, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mãi liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,...

Thu nhập chịu thuế khác bao gồm thu nhập từ chênh lệch mua bán chứng khoán, quyền sử dụng tài sản, lãi chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, tiền gửi,...

- Thuế suất:



Các cơ sở kinh doanh trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: 32%.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo mức thuế suất quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: 25%.

Các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí: 50%; khai thác tài nguyên quý hiếm khác áp dụng mức thuế suất từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

- kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế:

Cơ sở kinh doanh tự khai, tự xác định các điều kiện được ưu tiên, các mức được miễn giảm, chuyển lỗ để đăng ký với cơ quan thuế. Thời gian chuyển lỗ cho phép tối đa là năm năm. Thời hạn nộp thuế: hằng quý, các công ty tạm nộp theo số dự toán vào đầu năm dương lịch.

Trong quá trình thực hiện, Luật thuế TNDN bộc lộ những điểm hạn chế và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật thuế TNDN có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004 với những nội dung thay đổi cơ bản sau:

- Thu nhập chịu thuế:

Bổ sung thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất vào thu nhập chịu thuế.

- Chi phí hợp lý, hợp lệ:

Về khấu hao tài sản: Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (01/01/2004) đã cho phép khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần theo quy định để nhanh chóng đổi mới công nghệ, đây là điểm mới so với các luật thuế trước đây.

Khống chế mức chi phí quảng cáo, tiếp thị,... liên quan đến hoạt động tiên thụ sản phẩm, dịch vụ không quá 10% tổng chi phí, đối với các hoạt động thương

nghiệp, tổng chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra.

- Thuế suất: thuế suất phổ thông giảm từ 32% xuống 28%.

- Miễn giảm thuế:

Các trường hợp miễn giảm thuế dần dần được xem xét theo hướng khuyến khích phát triển các lĩnh vực, ngành nghề theo định hướng của nhà nước, phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, khuyến khích đầu tư nước ngoài,...

### **2.1.1.3- Giai đoạn 2004 – đến nay**

Nội dung cơ bản của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Đối tượng nộp thuế: tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập phải nộp thuế TNDN.

- Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế = doanh thu – chi phí hợp lý + thu nhập chịu thuế khác.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ (đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu chịu thuế là giá bán hàng hoá chưa có thuế GTGT; đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp, doanh thu chịu thuế là giá bán hàng hoá mà người mua thanh toán).

Chi phí hợp lý bao gồm:

+ Khấu hao TSCĐ: Mức trích khấu hao được căn cứ vào giá trị TSCĐ và thời gian trích khấu hao.

+ Chi phí nguyên nhiên vật liệu thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao vật tư hợp lý và giá vật tư thực tế xuất kho.

+ Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp theo qui định của Bộ luật lao động, tiền ăn giữa ca (trừ tiền lương, tiền công của chủ DNTN, chủ hộ cá thể kinh doanh và thu nhập của sáng lập viên công ty không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh).

+ Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế, đào tạo lao động theo chế độ qui định; tài trợ cho giáo dục.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại; sửa chữa TSCĐ; tiền thuê TSCĐ; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa; bảo hiểm tài sản,...

+ Các khoản chi cho lao động nữ theo qui định của pháp luật, chi bảo hộ lao động hoặc trang phục,...

+ Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của ngân hàng và các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại.

+ Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

+ Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.

+ Chi phí về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ( chi phí bảo quản, bao gói, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, bảo hành).

+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 10% tổng số chi phí.

+ Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ được tính vào chi phí hợp lý.

+ Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo qui định của chính phủ.

+ Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn chứng từ do chính phủ qui định

Các khoản TNCT khác: Bao gồm thu nhập từ chênh lệch mua, bán chứng khoán, quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; lãi từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản,...

- Thuế suất:

+ Áp dụng mức thuế suất thống nhất 28% đối với cả cơ sở kinh doanh trong nước và cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác: thuế suất từ 28% - 50% tùy thuộc vào từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

- Miễn, giảm thuế TNDN:

Theo qui định luật thuế TNDN hiện hành, việc miễn giảm thuế TNDN được thực hiện trong các trường hợp sau:

+ Miễn thuế, giảm thuế cho các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm.

Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư, hợp tác xã được áp dụng thuế suất 20%, 15%, 10%.

Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo qui hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn thuế tối đa là 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là 9 năm tiếp theo.

Miễn thuế, giảm thuế đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng qui mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất: được miễn thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại tối đa là 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là 7 năm tiếp theo.

Miễn giảm thuế cho các trường hợp khác như: miễn thuế TNDN cho phần thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên tại Việt Nam, phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật, phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội,...

- Chuyển lỗ: Thời gian được chuyển lỗ không quá 5 năm.

Từ năm 1990 đến nay, qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã thể hiện được tính ưu việt trong việc đảm nhiệm các vai trò của mình, tuy nhiên việc tiếp tục nghiên cứu để cải thiện phù hợp với tình hình thực tế, nâng cao hiệu quả vẫn là yêu cầu đặt ra đối với các cơ quan chức năng và rất cần các ý kiến đóng góp của mọi công dân.

### **2.1.2. Quá trình cải cách thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao từ năm 1990 đến nay**

Từ năm 1990 đến nay, pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã trải qua các lần cải cách sau:

- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao lần đầu ban hành vào ngày 27/12/1990, có hiệu lực từ ngày 01/04/1991.

- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao 33-L/CTN ngày 03/06/1994, có hiệu lực từ ngày 01/06/1994.
- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 01/PL-UBTVQH9 ngày 06/02/1997, có hiệu lực từ ngày 18/02/1997.
- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 14/PL-UBTVQH10, có hiệu lực từ ngày 01/07/1999.
- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10, có hiệu lực từ ngày 01/07/2001.
- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 14/2004/PL-UBTVQH11, có hiệu lực từ ngày 01/07/2004.

#### **2.1.2.1- Giai đoạn 1990 – 1994**

Nội dung cơ bản của pháp lệnh ban hành lần đầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn này:

Đối tượng nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao bao gồm: Công dân Việt Nam và người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam không phân biệt nghề nghiệp, địa vị xã hội nếu có thu nhập lớn hơn khởi điểm chịu thuế phải nộp thuế thu nhập

- Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập thường xuyên dưới hình thức: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng có tính chất tiền lương, tiền công.

Thu nhập không thường xuyên dưới hình thức: tiền hoặc hiện vật của người định cư ở nước ngoài gửi về, thu nhập về chuyển giao công nghệ, thu nhập không thường xuyên khác về thiết kế kỹ thuật xây dựng, về thiết kế công nghiệp và về dịch vụ khác.

- Biểu thuế:

+ Thu nhập thường xuyên:

Đối với công dân Việt Nam và người cư trú thường xuyên tại Việt Nam, biểu thuế gồm 6 bậc với khởi điểm tính thuế là 500.000 đồng, thuế suất tối đa 50% đối với thu nhập từ 3.500.000 đồng trở lên. Đối với cá nhân có thu nhập vượt quá 5.000.000 đồng/tháng thì ngoài việc chịu thuế suất tối đa ghi trong biểu thuế còn phải chịu thuế suất bổ sung 30% cho phần thu nhập trên 5.000.000 đồng.

Đối với người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam: biểu thuế gồm 6 bậc có khởi điểm chịu thuế là 2.400.000 đồng, thuế suất tối đa là 50% đối với thu nhập từ 48.000.000 đồng trở lên.

+ Thu nhập không thường xuyên:

Áp dụng chung cho công dân Việt Nam, người nước ngoài và cá nhân khác. Biểu thuế gồm 6 bậc có mức khởi điểm chịu thuế là 1.500.000 đồng/lần phát sinh thu nhập, thuế suất 5%; thuế suất tối đa là 30% đối với thu nhập từ 22.500.000 đồng trở lên.

Nền kinh tế ngày càng phát triển, có nhiều nguồn thu nhập phát sinh, đời sống của người dân được nâng cao, pháp lệnh bộc lộ những hạn chế như chưa bao quát được hết các đối tượng nộp thuế và các nguồn thu phát sinh trong thực tế, mức khởi điểm chịu thuế không còn hợp lý cần được sửa đổi, bổ sung.

### **2.1.2.2- Giai đoạn 1994 – 2004**

So với pháp lệnh ban hành lần đầu, những nội dung thay đổi cơ bản trong giai đoạn này:

- Đối tượng nộp thuế:

Bổ sung trường hợp công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài có thu nhập cao vào đối tượng nộp thuế và xác định rõ người nước ngoài không

định cư, không làm việc tại Việt Nam thì không đóng thuế theo pháp lệnh này mặt dù có thu nhập tại Việt Nam: “Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, có thu nhập, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thu nhập, đều phải nộp thuế thu nhập theo quy định tại pháp lệnh này”

- Thu nhập chịu thuế:

Sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng các khoản chịu thuế, thu đủ, thu đúng. Pháp lệnh sửa đổi năm 1994 bổ sung thêm vào thu nhập không thường xuyên chịu thuế các khoản thu nhập về tiền bản quyền sáng chế, nhãn hiệu,...

- Thuế suất:

Đối với công dân Việt Nam: tăng mức khởi điểm chịu thuế từ 500.000 đồng lên 1.200.000 đồng.

Đối với người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam: khởi điểm chịu thuế là tăng từ 2.400.000 đồng lên 5.000.000 đồng.

- Kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế:

Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên được tính bình quân tháng trong năm, kê khai và nộp hàng tháng, quyết toán cuối năm hoặc kết thúc hợp đồng.

Thuế thu nhập đối với thu nhập không thường xuyên nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp thuế trước khi chi trả thu nhập.

### **2.1.2.3- Giai đoạn 2004 – đến nay**

Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung năm 2004 có những điểm sửa đổi, bổ sung thể hiện bước cải cách quan trọng: giãn khoảng cách thu nhập chịu thuế, bổ sung



trường hợp ca sĩ, nghệ sĩ xiếc, múa, cầu thủ bóng đá, vận động viên chuyên nghiệp được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế, bỏ thuế thu nhập bổ sung 30%,...

Nội dung cơ bản của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2004:

- Đối tượng nộp thuế:

+ Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;

+ Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập;

+ Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội, các văn phòng đại diện, các chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam; các cá nhân hành nghề độc lập tại Việt Nam.

- Thu nhập chịu thuế

+ Thu nhập thường xuyên chịu thuế, bao gồm:

Các khoản thu nhập dưới các hình thức tiền lương, tiền công,...

Tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất,...

Thu nhập do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng quản lý, hội đồng doanh nghiệp;

Tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm,...

Các khoản thu nhập của các cá nhân không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như: thu nhập từ dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn,...

Đối với người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày.

+ Thu nhập không thường xuyên chịu thuế, bao gồm: Chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp, chuyển giao các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, chuyển giao các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ, trúng thưởng xổ số,...

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu, thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán,...

- Thuế suất

Đối với thu nhập thường xuyên

Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam:

<b>Bậc</b>	<b>Thu nhập bình quân tháng/người</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
1	Đến 5.000	0
2	Trên 5.000 đến 15.000	10
3	Trên 15.000 đến 25.000	20
4	Trên 25.000 đến 40.000	30
5	Trên 40.000	40

Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài:

<b>Bậc</b>	<b>Thu nhập bình quân tháng/người</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
1	Đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000	40

Đối với người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam: áp dụng thuế suất 25% tính trên tổng thu nhập chịu thuế.

Đối với thu nhập không thường xuyên:

Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên được áp dụng đối với tổng thu nhập chịu thuế. Thu nhập về chuyển giao công nghệ: thuế suất 5%, thu nhập về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại: thuế suất 10%.

+ Đăng ký, kê khai, quyết toán thuế

Kê khai, nộp thuế: Đối với thu nhập thường xuyên: Cuối tháng, cơ quan chi trả thu nhập lập tờ khai thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên của cá nhân theo mẫu quy định để tổng hợp số tiền thuế đã khấu trừ và nộp vào tài khoản tạm thu của cơ quan thuế.

Đối với thu nhập không thường xuyên: nộp thuế cho từng lần phát sinh thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế tại nguồn.

Quyết toán thuế: Quyết toán thuế đối với thu nhập thường xuyên được thực hiện theo năm dương lịch, người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam đã nộp thuế khấu trừ tại nguồn thì không phải quyết toán thuế.

Chế độ giảm thuế, miễn thuế: Chế độ miễn giảm thuế tập trung vào các trường hợp thiên tai, địch họa, tai nạn ảnh hưởng đến đời sống của người nộp

thuế thì sẽ được xét miễn giảm thuế và các trường hợp đặc biệt được Chính phủ xem xét, miễn giảm.

## **2.2. Thực trạng thuế thu nhập doanh nghiệp**

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ban hành ngày 17/06/2003 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004 đã khắc phục được nhiều nhược điểm của luật thuế trước đây, tuy nhiên vẫn còn nhiều điểm cần phải xem xét, hoàn thiện.

- Đối tượng nộp thuế: tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh). Đối tượng nộp thuế là loại hình doanh nghiệp không phân biệt là tổ chức hay cá nhân. Điểm bất cập ở đây là đối tượng nộp thuế TNDN vừa không bao quát hết các nguồn thu nhập lại vừa lấn sân. Cụ thể là còn nhiều khoản thu nhập đáng kể chưa hề chịu sự điều chỉnh của luật thuế TNDN như lãi tiền gửi tiết kiệm, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán...; còn thu nhập từ cá nhân kinh doanh thì lẽ ra thuế TNDN không nên điều chỉnh.

- Thu nhập chịu thuế:

Qua các lần cải cách, thu nhập chịu thuế dần dần đã đi sát với thực tế và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, tuy nhiên cũng còn khá nhiều điểm cần phải xem xét.

Việc cho khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật và cho chuyển lỗ năm năm đã tạo cho các doanh nghiệp tính chủ động.

Khống chế mức chi phí quảng cáo, tiếp thị,... liên quan đến hoạt động tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ không quá 10% tổng chi phí là chưa hợp lý vì tùy vào chiến lược kinh doanh của mỗi đơn vị mà chi phí này có thể cao, thấp tùy từng giai đoạn. Hơn nữa, vì bị khống chế nên các doanh nghiệp có thể tìm cách đẩy tổng chi phí lên cao nhằm có được mức chi phí quảng cáo, tiếp thị cao.

Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu,... sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định. Vấn đề cần xem xét ở đây là mức tiêu hao hợp lý do chủ cơ sở kinh doanh xác định, do vậy tùy theo trình độ quản lý, định mức tiêu hao của từng cơ sở sẽ khác nhau dẫn đến cùng một mặt hàng nhưng chi phí để sản xuất ra chúng là khác nhau ở mỗi doanh nghiệp. Chính điểm này đã tạo điều kiện để các doanh nghiệp tìm cách nâng cao chi phí nhằm giảm bớt số thuế thu nhập phải nộp vì trên thực tế một số hàng hoá như xăng dầu rất dễ dàng kê cao hơn chi phí thực tế và cũng có chứng từ hợp lệ do người dân mua lẻ không lấy hoá đơn.

- Thuế suất:

Thuế suất giảm từ 32% còn 28% là bước cải tiến quan trọng của luật thuế này nhằm khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, thuế suất vẫn còn cao, chưa thực sự thu hút được các nguồn vốn, chưa tạo được động lực thúc đẩy các cơ sở kinh doanh tích lũy tái đầu tư.

Thuế suất cho các trường hợp ưu đãi khá phức tạp. Ưu đãi về thời gian tính thuế, ưu đãi về thuế suất theo tình hình sản xuất kinh doanh cho rất nhiều đối tượng khác nhau đã làm cho công tác quản lý thuế gặp khó khăn, các doanh nghiệp có thể tìm cách lách thuế, tạo điều kiện cho các nạn hối lộ, tham nhũng,...

- Miễn giảm, ưu đãi về thuế:

Hầu như quốc gia nào cũng dùng chính sách ưu đãi về thuế nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi cần phải xem xét kỹ lưỡng mà đặc biệt là phải lưu ý thời gian áp dụng phải phù hợp.

Chính sách ưu đãi chưa phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như các cam kết khi hội nhập kinh tế thế giới WTO về ưu đãi thuế đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Thực hiện các nội dung cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO đã được nhà nước ta xem xét nhiều, tuy nhiên tập trung ở thuế xuất nhập khẩu. Và đã đến lúc cần phải xem xét đến yếu tố này trong luật thuế TNDN.

Theo nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về việc chuyển công ty nhà nước sang công ty cổ phần, các doanh nghiệp cổ phần hoá được miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu và giảm thuế 50% trong 2 năm tiếp theo. Khi doanh nghiệp cổ phần hoá niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoài việc được hưởng các ưu đãi trên còn được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Chính sách ưu đãi này đã góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá trong thời gian qua và thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển mạnh. Tuy nhiên, không có giới hạn về thời gian được hưởng ưu đãi nên hiện tượng kéo dài thời gian cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước còn phổ biến. Đến tháng 6 năm 2007, nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2007 về việc chuyển công ty nhà nước sang công ty cổ phần được ban hành thay thế nghị định 187/2004/NĐ-CP, các doanh nghiệp không còn hưởng ưu đãi về thuế như trước đây. Tuy nhiên, vẫn còn một số ưu đãi khác như miễn lệ phí trước bạ đối với việc chuyển tài sản từ quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp cổ phần hoá thành sở hữu của công ty cổ phần, miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,...

- Quyết toán thuế:

Một vấn đề đã và đang được quan tâm là thường xuyên xảy ra chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận của doanh nghiệp. Trên thực tế, luôn luôn

tồn tại sự khác biệt giữa các quy định trong chính sách thuế với các chuẩn mực và chế độ kế toán trong bất kỳ nền kinh tế nào trên thế giới. Điều quan trọng là các doanh nghiệp phải có cách ứng xử phù hợp. Tuy nhiên điều này không hoàn toàn đơn giản mà nhà nước cần phải quan tâm nhằm giảm dần sự khác biệt này. Ở Việt Nam, theo quy định của Luật thuế TNDN: Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – Chi phí hợp lý + Thu nhập khác.

Theo chế độ tài chính doanh nghiệp và chế độ kế toán hiện hành: Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – Chi phí kinh doanh + Thu nhập khác.

Sự khác biệt giữa chính sách thuế và chế độ kế toán đã tạo ra sự chênh lệch cho việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho một kỳ kế toán nhất định, dẫn đến sự chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ và chi phí thuế thu nhập của doanh nghiệp theo chế độ kế toán. Các khoản chênh lệch này được chia làm hai loại: chênh lệch vĩnh viễn và chênh lệch tạm thời.

Chênh lệch vĩnh viễn xảy ra đối với những khoản doanh thu/chi phí mà chính sách thuế hoàn toàn không công nhận. Ví dụ: các chi phí không có hoá đơn chứng từ hợp lệ, chi phí quảng cáo, tiếp thị vượt 10% tổng chi phí trong kỳ, lãi vay vượt định mức,... sẽ không được đưa vào khi tính thu nhập chịu thuế mặt dù sổ sách kế toán của doanh nghiệp vẫn ghi nhận.

Chênh lệch tạm thời thường xảy ra do các khoản doanh thu và chi phí không được ghi nhận trong cùng một kỳ. Các khoản chênh lệch này mang tính thời điểm và sẽ được khấu trừ hoặc tính thuế trong kỳ/năm tiếp theo. Ví dụ: doanh thu bán hàng đã được ghi nhận khi tính thuế thu nhập phải nộp NSNN nhưng chưa đủ điều kiện để ghi sổ sách kế toán do những yêu cầu khác nhau về điều kiện để ghi nhận doanh thu; chi phí khấu hao nhanh theo yêu cầu của doanh nghiệp nhưng vượt mức quy định của luật thuế,...

Nhìn chung, luật thuế TNDN hiện hành đã khắc phục được nhiều nhược điểm của các luật thuế trước đây, đã góp phần tạo nên nguồn thu cho ngân nhà nước, thực hiện vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế,... Tuy nhiên, những điểm hạn chế nêu trên cũng cần được các cơ quan chức năng quan tâm xem xét và cải thiện.

### **2.3. Thực trạng thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao**

Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao hiện hành là pháp lệnh số 14/2004/PL-UBTVQH11, có hiệu lực từ ngày 01/07/2004. Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số vấn đề khắc phục các nhược điểm của các pháp lệnh trước đây, tập trung vào các điểm sau:

- Nâng mức khởi điểm chịu thuế từ 3 triệu đồng lên 5 triệu đồng đối với người Việt Nam để phù hợp mức thu nhập và chi phí thiết yếu của người lao động;

- Giảm mức thuế suất cao nhất từ 50% xuống còn 40%;

- Bỏ thuế thu nhập bổ sung 30%;

- Giãn khoảng cách giữa các mức thu nhập chịu thuế (theo pháp lệnh cũ: mức cao nhất (15 triệu đồng) gấp 5 lần mức thấp nhất (3 triệu đồng), pháp lệnh sửa đổi lần này: mức cao nhất (40 triệu đồng) gấp 8 lần mức thấp nhất (5 triệu đồng)).

- Bổ sung quy định khấu trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế đối với ca sĩ, nghệ sĩ xiếc, múa, cầu thủ bóng đá, vận động viên chuyên nghiệp.

- Nâng mức khởi điểm chịu thuế đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ từ 2 triệu đồng /lần lên 15 triệu đồng/lần.

- Nâng mức khởi điểm chịu thuế đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số từ 12.5 triệu đồng/lần lên 15 triệu đồng/lần.



- Không thu thuế đối với thu nhập về quà biếu, quà tặng từ nước ngoài gửi về.

Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày càng phát huy được vai trò của nó. Chẳng hạn việc giảm mức thuế suất, bỏ thuế suất bổ sung, giãn khoảng cách thu nhập chịu thuế, khấu trừ 25% khi tính thu nhập chịu thuế đối với ca sỹ, vận động viên chuyên nghiệp,... đã giảm bớt gánh nặng về thuế, khuyến khích người lao động làm giàu chính đáng, tạo điều kiện để người dân có thực hiện nghĩa vụ đóng thuế của mình đối với nhà nước,... Tuy nhiên, pháp lệnh vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại cần phải xem xét, cải thiện.

- Đối tượng nộp thuế:

Như đã phân tích ở phần thuế thu nhập doanh nghiệp, mỗi cá nhân có thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau: lao động, kinh doanh, lãi tiền gửi tiết kiệm, đầu tư chứng khoán,... Tuy nhiên, chúng được điều chỉnh bởi các luật thuế khác nhau, tiền lương, tiền công trên ngưỡng chịu thuế là đối tượng nộp thuế của pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao; toàn bộ thu nhập của cá nhân sản xuất, kinh doanh là đối tượng nộp thuế của thuế TNDN, lãi từ tiền gửi tiết kiệm, đầu tư chứng khoán tạm thời chưa đóng thuế thu nhập. Nói chung, phạm vi điều chỉnh của pháp lệnh hiện hành chưa bao quát hết các nguồn thu và áp dụng chưa đồng bộ, thống nhất đối với các nguồn thu nhập, đây là một trong những nguyên nhân làm cho nguồn thu thuế thu nhập còn hạn chế và rất thấp so với các nước trên thế giới.

Cá nhân kinh doanh, làm nghề độc lập thì đóng thuế trên toàn bộ thu nhập, còn người làm công ăn lương thì đóng thuế khi thu nhập trên mức khởi điểm chịu thuế, và với mức thuế suất khác nhau giữa hai luật thuế thì số tiền

thuế họ phải đóng có thể khác nhau rất nhiều mặt dù mức thu nhập có thể tương đương nhau.

- Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế là thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên. Đối với thu nhập không thường xuyên, thuế thu nhập đánh trên mỗi lần thu nhập vượt qua ngưỡng chịu thuế. Đây là kẽ hở để có thể lách thuế bằng cách chia nhỏ khoản thu nhập ra làm nhiều lần. Ví dụ: Một gói chuyển giao công nghệ có giá trị 20 triệu đồng, chia gói này thành 2 hợp đồng, mỗi hợp đồng 10 triệu đồng thì sẽ không đóng thuế.

- Thuế suất:

Thuế suất đối với người thu nhập cao ở Việt Nam hiện nay được đánh giá là cao, và còn phân biệt giữa người trong nước và người nước ngoài. Ví dụ, so sánh mức thuế thu nhập phải đóng của người Việt Nam và người nước ngoài:

Đvt: 1.000 đồng

Thu nhập chịu thuế bình quân/tháng	Thuế phải nộp nếu là người VN	Tỷ lệ thuế/thu nhập	Thuế phải nộp nếu là người nước ngoài	Tỷ lệ thuế/thu nhập
5,000	-	0%	-	0%
10,000	500	5%	200	2%
20,000	2,000	10%	1,200	6%
40,000	7,500	19%	7,200	18%

So với các nước trên thế giới, độ giãn giữa các bậc thu nhập chịu thuế của nước ta thấp nhưng độ chênh lệch giữa các mức thuế suất lại cao.

+ Việt Nam: đối với người Việt Nam, chênh lệch giữa mức thu nhập chịu thuế cao nhất và thấp nhất là 8 lần (40triệu/5 triệu), đối với người nước ngoài là 10 lần (80 triệu/10 triệu), chênh lệch giữa các mức thuế suất là 10%.

+ Thái Lan: chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế cao nhất và thấp nhất: 80 lần (4.000.000 baht/50.000 baht), chênh lệch giữa các mức thuế suất trong khoảng 5% -10%.

+ Trung Quốc: chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế cao nhất và thấp nhất: 200 lần (100.000 RMB/500 RMB), chênh lệch giữa các mức thuế suất: 5%.

+ Malaysia: chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế cao nhất và thấp nhất: 60 lần (150.000 RM/2.500 RM), chênh lệch giữa các mức thuế suất trong khoảng 2% - 6%.

Chênh lệch giữa các mức thuế suất cao trong khi chênh lệch giữa các mức thu nhập chịu thuế thấp chứng tỏ mức động viên thuế cao hơn mức tăng của thu nhập. Điều này không kích thích động lực tăng thu nhập cá nhân, dẫn đến không khuyến khích được nguồn thu thuế.

- Chế độ khấu trừ các chi phí, giảm trừ gia cảnh:

Mục đích điều tiết thu nhập của thuế thu nhập là tạo công bằng trong xã hội, giảm bớt mức độ phân hoá giàu nghèo, nhưng pháp lệnh thuế đối với người có thu nhập cao mới chỉ quan tâm đến việc khấu trừ các chi phí tạo ra thu nhập thông qua mức khởi điểm chịu thuế mà chưa đề cập đến gia cảnh. Thực tế có những người có thu nhập cao nhưng lại gánh nặng gia đình (phải nuôi con nhỏ, cha, mẹ già, người tàn tật,...) thì mức sống chung cho gia đình họ thấp hơn nhiều so với những người khác nhưng họ không hề được giảm trừ mức thuế thu nhập phải đóng.

- Quản lý thu thuế:

Quản lý thu thuế ở nước ta đang là một vấn đề nổi cộm cần được quan tâm giải quyết. Việc xác định thu nhập của mỗi các nhân đang rất khó khăn ở nước ta tập trung vào các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Trước hết, việc chi trả thu nhập cũng như sử dụng tiền mặt trong các giao dịch mua bán rất phổ biến làm cho việc xác định thu nhập rất khó khăn.

+ Người lao động chưa thực sự ý thức được nghĩa vụ đóng thuế, không khai trung thực về thu nhập.

+ Các cơ quan chi trả thu nhập chưa phối hợp với các cơ quan thuế trong việc khấu trừ tiền thuế của người lao động.

+ Cơ chế kê khai thu nhập chưa được áp dụng rộng rãi để bổ sung cho cơ chế khấu trừ tại nguồn. Hơn nữa, cơ quan thuế cũng chưa có khả năng kiểm soát được thu nhập của người lao động nên hiện tượng trốn thuế, lách thuế khá phổ biến. Hiện nay, nhiều chuyên gia, nhà quản lý giỏi và các cá nhân hành nghề độc lập như ca sỹ, nghệ sỹ, các nhà tư vấn độc lập,... cùng một lúc làm việc cho nhiều đơn vị, tổng thu nhập của họ rất cao nhưng thực tế việc kê khai và đóng thuế thu nhập chưa thực sự đúng với thu nhập nhận được.

Điều này nhà nước cần xem xét lại hoạt động tuyên truyền cũng như việc công khai, sử dụng nguồn ngân sách như thế nào để người dân thấy được việc đóng thuế của họ đã thực sự đóng góp vào lợi ích chung của xã hội, thấy được phúc lợi mà họ được hưởng nhằm nâng cao ý thức, tự giác thực hiện nghĩa vụ đóng thuế của mình. Tiếp theo là để kiểm soát được các nguồn thu nhập cần có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và sự phối hợp của các ban ngành liên quan.

## **2.4. Đánh giá thực trạng thuế thu nhập tại Việt Nam**

### **2.4.1- Những thành tựu đạt được**

Sau hơn 15 năm cải cách, thuế thu nhập đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

- Đóng góp vào sự phát triển của kinh tế đất nước:

Từ năm 1990 đến nay, nền kinh tế nước ta đã thay đổi rất nhiều, phát triển với tốc độ rất nhanh, cơ cấu ngành nghề đã được cải thiện.

Các chính sách ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp mới thành lập, các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh thuộc ngành nghề, lĩnh vực khuyến khích đầu tư và luật khuyến khích đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh phát triển nhanh.

Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế tăng mạnh qua các năm.

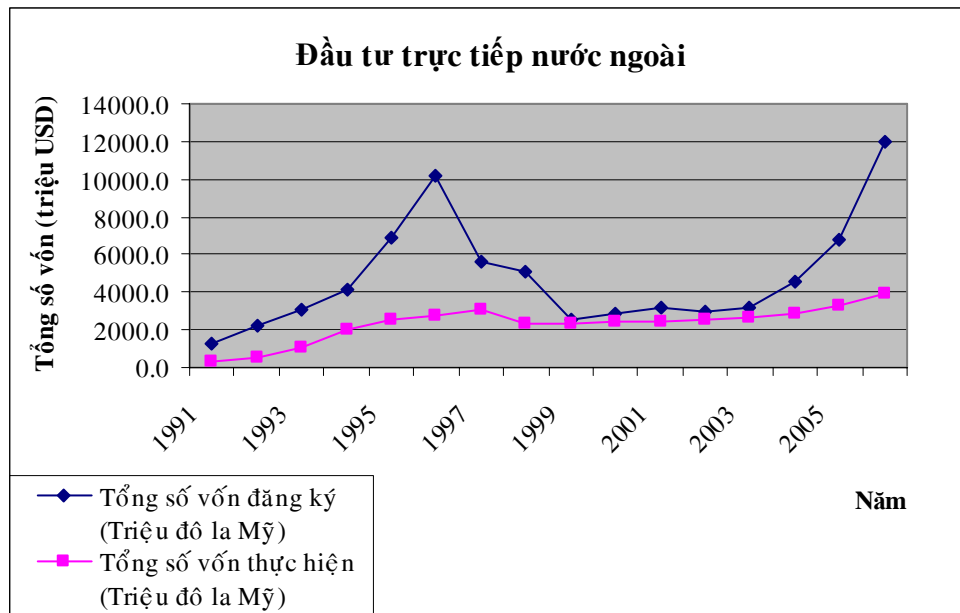
**Bảng 1 :           Vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế**

Năm	Tổng số	Chia ra			Tỷ đồng
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
1995	72,447	30,447	20,000	22,000	
1996	87,394	42,894	21,800	22,700	
1997	108,370	53,570	24,500	30,300	
1998	117,134	65,034	27,800	24,300	
1999	131,171	76,958	31,542	22,671	
2000	151,183	89,417	34,594	27,172	
2001	170,496	101,973	38,512	30,011	
2002	200,145	114,738	50,612	34,795	
2003	239,246	126,558	74,388	38,300	
2004	290,927	139,831	109,754	41,342	
2005	343,135	161,635	130,398	51,102	
Sơ bộ 2006	398,900	185,100	150,500	63,300	

(Nguồn: Niên giám thống kê)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng rất nhanh, vốn đăng ký được cấp giấy phép giai đoạn 1991 – 1995 đạt 17.663 triệu USD, gấp 11 lần giai đoạn 1988 – 1990 với mức tăng 16.061 triệu USD; giai đoạn 1996 – 2000 đạt 26.259 USD, tăng 8.598 triệu USD so với giai đoạn 1991 – 1995; vốn đăng ký giai đoạn 2001 – 2005 đạt 20.720 triệu USD, thấp hơn giai đoạn 1991 – 1995 khoảng 5.539 triệu USD, tuy nhiên, tổng số vốn thực hiện tăng lên liên tục qua các năm từ 1991 đến 2006.

**Biểu đồ 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài**



Trong đó, ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng rất cao so với ngành nông, lâm nghiệp.

**Bảng 2 : ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO NGÀNH 1988 - 2006**

(tính tới ngày 20/10/2006 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
I	<b>Công nghiệp</b>	<b>4,566</b>	<b>35,466,782,841</b>	<b>15,233,488,400</b>	<b>19,690,247,921</b>
	CN dầu khí	31	1,993,191,815	1,486,191,815	5,452,560,006
	CN nhẹ	1920	9,632,985,205	4,297,007,537	3,411,833,441

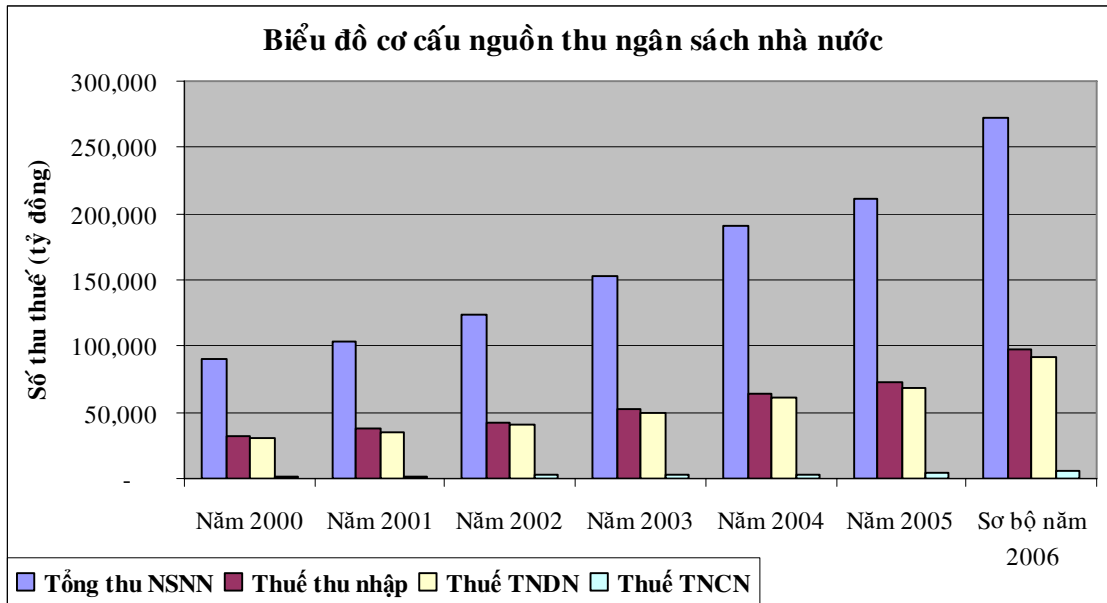
	CN nặng	1988	16,281,872,920	6,535,848,102	6,743,541,418
	CN thực phẩm	275	3,252,531,916	1,395,521,219	1,947,234,568
	xây dựng	352	4,306,200,985	1,518,919,727	2,135,078,488
II	<b>Nông, lâm nghiệp</b>	<b>832</b>	<b>3,873,835,578</b>	<b>1,782,145,464</b>	<b>1,921,406,176</b>
	Nông, lâm nghiệp	717	3,544,961,398	1,636,808,083	1,755,554,292
	Thủy sản	115	328,874,180	145,337,381	165,851,884
III	<b>Dịch vụ</b>	<b>1,363</b>	<b>17,967,612,574</b>	<b>8,419,929,874</b>	<b>6,907,525,618</b>
	Dịch vụ	585	1,448,975,358	665,710,149	377,436,247
	GTVT - Bưu điện	181	3,349,026,235	2,424,248,925	720,973,796
	Khách sạn - du lịch	165	3,281,085,068	1,498,703,421	2,366,379,125
	tài chính - ngân hàng	64	840,150,000	777,395,000	682,870,077
	Văn hóa - ý tế - giáo dục	224	978,529,862	428,633,794	351,676,490
	XD khu đô thị mới	5	2,865,799,000	794,920,500	51,294,598
	XD văn phòng, căn hộ	119	4,183,447,505	1,452,648,488	1,828,838,895
	XD hạ tầng, KCX - KCN	20	1,020,599,546	377,669,597	528,056,390
	<b>Tổng số</b>	<b>6,761</b>	<b>57,308,230,993</b>	<b>25,435,563,738</b>	<b>28,519,179,715</b>

Nguồn: Bộ kế hoạch - đầu tư

- Góp phần phát triển nguồn nhân lực: bên cạnh các chính sách ưu đãi thuế, chi phí tiền lương, tiền công trả cho người lao động theo quy định của pháp luật được quyết toán vào chi phí hợp lý đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chi trả thu nhập thỏa đáng cho người lao động. Mức thu nhập tăng lên rất nhanh ở nước ta trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao.

- Góp phần tăng thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước:

Số thu từ thuế thu nhập đóng góp cho ngân sách nhà nước tăng lên liên tục. Số thu thuế thu nhập tăng từ 32 tỷ đồng năm 2000 lên đến hơn 97 tỷ đồng vào năm 2006, trong đó thuế TNDN đã tăng từ 30 tỷ đồng năm 2000 đến 92 tỷ đồng năm 2006, và thuế TNCN tăng từ 1,8 tỷ năm 2000 lên 5,1 tỷ năm 2006.

**Biểu đồ 2: Đồ thị thể hiện cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước****Bảng 3: Số liệu cơ cấu tổng thu ngân sách nhà nước**

Đvt: tỷ đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ 2006
Tổng thu NSNN	90,749	103,888	123,860	152,274	190,928	211,400	272,877
Thuế thu nhập	32,060	37,632	42,444	52,002	64,068	73,076	97,398
Tỷ trọng thuế TN trong tổng thu NSNN	35.33%	36.22%	34.27%	34.15%	33.56%	34.57%	35.69%
Thuế TNDN	30,229	35,574	40,106	49,051	60,547	68,637	92,217
Tỷ trọng thuế TNDN trong tổng thu NSNN	33.31%	34.24%	32.38%	32.21%	31.71%	32.47%	33.79%
Thuế TNCN	1,831	2,058	2,338	2,951	3,521	4,439	5,181
Tỷ trọng thuế TNCN trong tổng thu NSNN	2.02%	1.98%	1.89%	1.94%	1.84%	2.10%	1.90%

(Nguồn: tổng hợp số liệu từ tổng cục thống kê)



- Từng bước nâng cao ý thức của người dân về nghĩa vụ đóng thuế, phân phối lại thu nhập, thực hiện công bằng xã hội:

Công tác tuyên truyền về chính sách thuế trên các phương tiện truyền thông đã làm cho người dân ngày càng ý thức được nghĩa vụ đóng thuế của mình. Những cải thiện trong các nội dung của chính sách thuế thu nhập như giảm mức thuế suất, mở rộng mức giãn cách của thu nhập chịu thuế dần làm cho thuế thu nhập ngày càng dễ được người dân chấp nhận hơn. Hơn nữa, những cải tiến trong công tác quản lý thu thuế như tự kê khai, tự nộp thuế đã hạn chế nhiều trường hợp gian lận thuế, trốn thuế và hiệu quả hơn trong công tác quản lý thu nộp thuế.

#### **2.4.2- Những hạn chế của thuế thu nhập**

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chính sách thuế thu nhập cũng còn nhiều hạn chế cần được xem xét, cải thiện.

- Mặc dù ý thức về nghĩa vụ đóng thuế của người dân ngày càng tăng, tuy nhiên con số này còn quá ít ỏi. Các nước trên thế giới, điển hình là người dân Nhật Bản, họ ý thức rất rõ về nghĩa vụ đóng thuế của mình và xem hành vi trốn thuế là tự đánh mất lòng tự trọng của mình. Còn ở nước ta, hiện tượng trốn thuế xảy ra rất phổ biến ở cả doanh nghiệp lẫn cá nhân người lao động dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước.

- Chưa tạo được lòng tin ở người dân trong việc sử dụng ngân sách. Thực tế cho thấy rằng việc sử dụng ngân sách của nhà nước ta chưa thực sự được công khai, hơn nữa hiện tượng tham nhũng rất phổ biến đã làm mất lòng tin ở dân về việc sử dụng ngân sách nhà nước. Người dân chưa thực sự nhìn thấy quyền lợi của mình khi họ thực hiện nghĩa vụ đóng thuế. Các phúc lợi xã hội như các công trình công cộng (đường xá, cầu cống,...), các chế độ bảo hiểm,...

chưa đáp ứng được nhu cầu căn bản như hiện nay đã không khuyến khích được họ thực hiện nghĩa vụ đóng thuế của mình.

- Hệ thống quản lý thu thuế còn yếu, chưa cải cách kịp thời so với yêu cầu đặt ra.

Đầu tiên phải kể đến hệ thống thanh toán bằng tiền mặt ở nước ta là một rào cản rất lớn cho việc xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp cũng như cá nhân người lao động. Tiếp theo là trình độ công nghệ cũng như năng lực cán bộ thuế còn hạn chế. Hiện tượng hóa đơn, chứng từ giả đang rất phổ biến ở nước ta nhưng ngành thuế không nhận biết hết được. Việc áp dụng công nghệ thông tin của ngành thuế cũng như việc phối hợp với ngân hàng chưa thực sự có hiệu quả trong việc xác định các khoản thanh toán nhằm xác định thu nhập chịu thuế của các đối tượng nộp thuế.

Hiện nay, các doanh nghiệp đã dùng rất nhiều thủ thuật để giảm doanh thu hoặc tăng chi phí nhằm giảm mức thuế TNDN phải đóng. Số cá nhân đóng thuế TNCN tập trung chủ yếu ở các công ty nước ngoài, còn phần lớn những người có thu nhập cao như trong ngành dược phẩm, bảo hiểm,... có số tiền hoa hồng rất lớn nhưng không kê khai đủ thu nhập và các chủ doanh nghiệp cũng cố ý trốn thuế cho người lao động.

#### **2.4.3- Nguyên nhân của những hạn chế**

- Xuất phát điểm của nền kinh tế Việt Nam quá xa so với các nước phát triển. Sau khi giành độc lập năm 1975, kinh tế nước ta còn rất lạc hậu và mới thực hiện cải cách kinh tế từ năm 1990 đến nay. Trong khi đó, các nước phát triển đã có một lịch sử khá dài cho quá trình xây dựng, phát triển nền kinh tế. Sau hơn 15 năm cải cách kinh tế và thực hiện cải cách hệ thống thuế, những

thành tựu đạt được qua từng bước cải cách thuế trong thời gian qua rất đáng khích lệ nhưng những tồn tại, khiếm khuyết là điều không thể tránh khỏi.

- Chuyển sang nền kinh tế thị trường, việc xây dựng một hệ thống thuế hiện đại trong điều kiện cơ sở hạ tầng không tương xứng dẫn đến thì việc xác định, dự đoán những trường hợp phát sinh trong một nền kinh tế đang phát triển thật không đơn giản. Chính vì vậy, chính sách thuế thu nhập đã chưa bao quát được hết các nguồn thu nhập phát sinh của các tổ chức và các cá nhân trong xã hội.

- Nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam rất cần thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, khi xây dựng và thực hiện chính sách thuế, Nhà nước đã tạo ra quá nhiều ưu đãi cho người sản xuất kinh doanh, làm cho chính sách thuế phức tạp, tạo ra nhiều kẽ hở và chúng trở nên không còn phù hợp với xu thế hội nhập, với những cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO.

- Do thực hiện quá nhiều mục tiêu: tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thực hiện các chính sách xã hội,... dẫn đến chính sách thuế lỏng lẻo nhiều chính sách ưu đãi với nhiều mức độ khác nhau gây khó khăn cho công tác hành thu và quản lý thuế.

### **CHƯƠNG III: HOÀN THIÊN HỆ THỐNG THUẾ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

#### **3.1- Sự cần thiết phải hoàn thiện thuế thu nhập phù hợp với hội nhập quốc tế**

Thuế thu nhập hiện hành của nước ta mặt dù đã khắc phục được nhiều nhược điểm so với trước đây, tuy nhiên cũng còn tồn tại không ít điểm hạn chế. Đặc biệt, trong điều kiện hội nhập quốc tế, việc hoàn thiện chính sách thuế thu nhập càng trở nên cấp thiết hơn.

- Từ khi nước ta chuyển sang kinh tế thị trường và tăng cường các quan hệ hợp tác quốc tế, nền kinh tế tăng trưởng và phát triển rất nhanh. Các hoạt động đầu tư vào sản xuất kinh doanh gia tăng và đạt hiệu quả kinh tế rất rõ nét, thu nhập của người dân cũng tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, chính sách thuế thu nhập hiện hành còn nhiều điểm bất hợp lý đã gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

- Kinh nền kinh tế ngày càng phát triển, mức độ cạnh tranh càng gay gắt, dẫn đến có nhiều doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và ngày càng bành trướng nhưng cũng có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư càng lớn. Do vậy, rất cần chính sách thuế thu nhập thực hiện tốt vai trò điều tiết thu nhập, hạn chế phân hoá giàu nghèo.

- Bất cứ quốc gia nào cũng dùng chính sách thuế làm công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế theo định hướng của nhà nước. Tuy nhiên, nếu chính sách thuế không phù hợp sẽ phản tác dụng, có thể kìm hãm sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Việc xây dựng chính sách thuế phù hợp, phát huy hết vai trò của nó là điều hết sức cần thiết, bên cạnh việc thực hiện được mục tiêu điều tiết

vĩ mô nền kinh tế, nó còn khuyến khích các hoạt động đầu tư, khuyến khích người dân làm giàu chính đáng nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

- Trong điều kiện hội nhập, các chính sách thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng chính sách thuế thu nhập Việt Nam hiện nay còn rất nhiều điểm bất cập. Hơn nữa, nước ta gia nhập tổ chức kinh tế thế giới WTO vào tháng 11 năm 2006 với hàng loạt những cam kết về việc miễn giảm thuế, đặc biệt là thuế nhập khẩu sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách trong khi mức chi ngân sách không hề giảm xuống mà còn có xu hướng gia tăng. Do vậy, yêu cầu đặt ra là phải hoàn thiện chính sách thuế thu nhập vừa nhằm tăng thu cho ngân sách bù đắp phần thu sụt giảm của các sắc thuế khác vừa góp phần tạo thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

### **3.2- Mục tiêu và định hướng hoàn thiện thuế thu nhập**

Chương trình cải cách hệ thống thuế hướng đến năm 2010 cần xác định rõ mục tiêu cải cách hệ thống thuế là: xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện đại hoá công tác quản lý thuế.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Chính sách thuế phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, động viên các nguồn lực, thúc đẩy hoạt động đầu tư phát triển, đổi mới công nghệ,... đảm bảo cho sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

+ Đến năm 2010, đảm bảo tỷ lệ động viên về thuế vào ngân sách nhà nước bình quân hàng năm từ 20% - 21% GDP, mở rộng diện thuế trực thu và tăng tỷ trọng thuế trực thu trong tổng số thu về thuế. Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ động viên về thuế vào ngân sách nhà nước đạt 24% GDP.

+ Chính sách thuế phải được xây dựng và áp dụng phù hợp với thông lệ quốc tế và cả cam kết quốc tế.

+ Tạo môi trường pháp lý bình đẳng và công bằng, áp dụng thống nhất không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Cải cách thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai, tách chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế.

+ Cải cách quản lý thuế: đẩy mạnh cải cách hành chính thuế, nâng cao trình độ quản lý thuế của Việt Nam ngang tầm với các nước trong khu vực.

- Với mục tiêu trên, định hướng cải cách chính sách thuế thu nhập như sau:

+ Thuế thu nhập là loại thuế trực thu điều tiết thu nhập từ kết quả sản xuất kinh doanh và thu nhập của mọi người dân nên cần xây dựng một cách khoa học và giảm mức thuế suất nhằm khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh và động viên người lao động nâng cao trình độ, nỗ lực làm giàu chính đáng góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

+ Thuế thu nhập phải bao quát hết tất cả các khoản thu nhập cần thiết cho ngân sách nhà nước, giảm diện miễn, giảm thuế, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách khi cắt giảm thuế nhập khẩu trong điều kiện hội nhập.

+ Thống nhất mức thuế suất, đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh. Xây dựng các chính sách thuế phù hợp với thông lệ quốc tế và cả cam kết quốc tế.

+ Chính sách thuế phải được xây dựng có hệ thống, đơn giản, dễ thực hiện, cải cách hành chính thuế, nâng cao trình độ quản lý thu thuế.

### **3.4- Các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế thu nhập**

#### **3.3.1- Hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Doanh thu:

Điều kiện để được ghi nhận doanh thu theo quy định của luật thuế có nhiều điểm khác với quy định về chế độ kế toán, tài chính của doanh nghiệp nên thường xảy ra chênh lệch thuế thu nhập, do vậy cần có sự liên hệ, đối chiếu chặt chẽ giữa luật thuế TNDN và các quy định về tài chính doanh nghiệp về chế độ kế toán nhằm hạn chế những trường hợp sai lệch này.

- Xác định các khoản chi phí hợp lý:

Đây là nội dung quan trọng trong việc xác định thu nhập chịu thuế, xác định số thuế TNDN phải nộp và đang được các doanh nghiệp cũng như các cơ quan chức năng đặc biệt quan tâm. Các chi phí được công nhận là chi phí hợp lý cần phải thoả mãn các điều kiện: có liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế khác, thực tế có chi, nằm trong định mức kinh tế kỹ thuật cho phép.

Về chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, để tránh tình trạng các doanh nghiệp khai man, mua hoá đơn nhằm tăng chi phí đầu vào, giảm thu nhập chịu thuế, thất thu cho ngân sách nhà nước và không công bằng cho các doanh nghiệp, Nhà nước nên xem xét đưa ra định mức tiêu hao cho các mặt hàng hoặc căn cứ theo mức tiêu hao trung bình của các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề để có giới hạn tối đa cho phép các khoản chi phí. Có thể yêu cầu các doanh nghiệp đăng ký trước định mức để cơ quan thuế kiểm tra, so sánh, đối chiếu khi quyết toán thuế.

Việc khống chế chi phí quảng cáo, tiếp thị cần cho phép các doanh nghiệp phân bổ chi phí này trong thời gian 5 năm vì tùy theo từng thời kỳ mà doanh nghiệp thực hiện chiến lược tiếp thị phù hợp.

Việc cho phép khấu hao nhanh để khuyến khích đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật là một giải pháp rất hữu ích. Tuy nhiên, cần lưu ý đối với các doanh nghiệp diện ưu đãi vì sẽ xảy ra trường hợp khấu hao nhanh trong thời gian

ưu đãi để có lợi nhất cho doanh nghiệp. Do vậy, hoặc là cho phép doanh nghiệp khấu hao nhanh khi không còn trong thời gian ưu đãi hoặc nếu doanh nghiệp chọn khấu hao nhanh thì không hưởng ưu đãi.

Đối với hiện tượng chuyển giá nguyên vật liệu, hàng hoá ở các công ty đa quốc gia hoặc qua sự liên kết của các công ty nhằm lách thuế, trốn thuế, nhà nước cần có quy định, hướng dẫn cụ thể để cán bộ thuế thực hiện được, hơn nữa cần có sự đầu tư công nghệ thông tin để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định mặt bằng giá thị trường.

- Thuế suất:

Thuế suất hiện tại là 28%. Nền kinh tế nước ta đang phát triển, cần khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh nên cần giảm mức thuế suất xuống khoảng 25% để các doanh nghiệp có điều kiện tích lũy tái đầu tư và để mức thuế suất này phù hợp với khả năng thụ thuế, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế của mình, tránh hiện tượng lách thuế, trốn thuế. Giảm thuế suất thấp hơn các nước trong khu vực là một trong những biện pháp hạn chế tình trạng chuyển giá bất lợi cho nguồn thu thuế của nước ta. Mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn các nước trong khu vực cũng là một trong những cách thức khuyến khích đầu tư nước ngoài.

- Miễn giảm, ưu đãi về thuế

Cần xem xét kỹ và giảm bớt các trường hợp ưu đãi, hiện nay các danh mục được hưởng ưu đãi quá nhiều vừa làm giảm nguồn thu thuế cho ngân sách, vừa gây khó khăn, phức tạp cho công tác quản lý thu thuế và có khi còn không đạt được mục tiêu đặt ra.

Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã bãi bỏ các ưu đãi thuế



TNDN do đáp ứng các điều kiện về sử dụng nguyên liệu trong nước, đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu của hoạt động dệt, may. Tuy nhiên, cần xem xét giải quyết những ưu đãi còn lại để phù hợp với thông lệ quốc tế.

Chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế nhằm thực hiện các chính sách xã hội như chính sách đối với lao động nữ, hoạt động dạy nghề cho dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội,... cần tách ra khỏi Luật thuế TNDN mà nên dùng những chính sách hỗ trợ khác.

### **3.3.2- Hoàn thiện thuế thu nhập cá nhân**

Kỳ họp thứ 2 của Quốc hội khoá XII đã thông qua Luật thuế TNCN và luật này có hiệu lực từ năm 2009. Để Luật mang tính khả thi cao, các văn bản dưới luật phải được xây dựng chặt chẽ, đồng bộ và đảm bảo tính đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện là thách thức lớn đối với các cơ quan chức năng.

Xây dựng các văn bản hướng dẫn phải có lộ trình cụ thể và hạn chế tối đa các văn bản. Các quy định chi tiết để thực hiện và cũng như các hình thức chế tài phải được đưa ra trong các văn bản có tính pháp lý cao. Các nội dung cần phải làm rõ trong nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật như sau:

- Đối tượng chịu thuế của thuế TNCN bao gồm: thu nhập từ đầu tư vốn, lãi tiền gửi tiết kiệm, lợi tức cổ phần, lãi trái phiếu, tín phiếu, lợi tức từ các hình thức góp vốn khác, Nhà nước cần phải quy định chi tiết về cách tính gộp các loại tiền lãi, lợi tức, lợi nhuận,... để tránh tình trạng lách thuế.

- Đối với lãi tiền gửi tiết kiệm: vấn đề gặp khó khăn trong quản lý là người dân có thể chia nhỏ khoản tiền gửi dưới mức chịu thuế. Hiện nay, các ngân hàng thực hiện bảo mật các thông tin khách hàng. Vậy, để đảm bảo công bằng khi đánh thuế, Nhà nước phải xem xét đến việc các ngân hàng cũng như các tổ chức tín dụng khác phải công khai các thông tin cần thiết.

- Việc thu thuế trên các khoản thu nhập về mua bán chứng khoán cần xem xét, tính toán đến sự phát triển của thị trường non trẻ này. Hơn nữa, cần phải có quy định rõ về phương pháp xác định giá mua bán chứng khoán trên thị trường OTC để đem lại công bằng cho người dân.

- Giảm trừ gia cảnh: Luật chỉ đưa ra các mức giảm trừ gia cảnh cho các đối tượng phụ thuộc, tuy nhiên, không quy định chi tiết thế nào là người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng.

Theo Luật hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ với con cái, giữa vợ và chồng, giữa ông bà nội, ông bà ngoại với cháu, giữa anh chị em ruột. Văn bản hướng dẫn thi hành luật thuế TNCN cần quy định rõ những mối quan hệ để được tính giảm trừ cho người phụ thuộc, sao cho không chồng chéo giữa các luật.

Về điều kiện để giảm trừ cho người phụ thuộc:

+ Trường hợp người thân nằm trong độ tuổi lao động nhưng thu nhập không đủ nuôi sống bản thân, ví dụ như nông dân ở vùng nông thôn, hoặc người ở thành thị nhưng không có việc làm ổn định để đảm bảo cuộc sống thì có được xem là người phụ thuộc không. Nếu không xem là người phụ thuộc thì không đảm bảo công bằng vì thực sự người nộp thuế vẫn phải nuôi và hỗ trợ cho người thân đó. Còn nếu xem là người phụ thuộc thì làm sao để xác định được thu nhập thực tế và thu nhập bao nhiêu thì được xem là đảm bảo cuộc sống, có căn cứ theo mức 1,6 triệu đồng khi giảm trừ hay không.

+ Khi cha, mẹ nhận lương hưu trí thì có cần xem xét mức lương hưu bao nhiêu để đảm bảo cuộc sống khi tính người phụ thuộc hay không.

+ Đối với con cái: trường hợp con cái đã thành niên nhưng đi học cao đẳng, đại học,... chưa lao động thì có được tính là người phụ thuộc không cần phải được làm rõ.

Chiết trừ gia cảnh theo phương pháp khấu trừ tiêu chuẩn với số tiền ấn định trước sẽ là đơn giản và dễ áp dụng. Với điều kiện của nước ta hiện nay, việc áp dụng phương pháp khấu trừ tiêu chuẩn theo Luật thuế TNCN vừa được Quốc hội thông qua là hoàn toàn hợp lý. Tác giả kiến nghị đến năm 2015, sau khi Luật thuế TNCN đã được triển khai thực hiện tốt, các hình thức thanh toán, chi trả qua ngân hàng được thực hiện đảm bảo cho việc xác định các khoản thu nhập, chi phí của cơ quan thuế thì chuyển sang áp dụng phương pháp khấu trừ theo chi phí thực tế trong danh mục và định mức quy định hoặc có thể phối hợp cả hai phương pháp tùy theo khoản mục chiết trừ nhằm đảm bảo công bằng thực sự.

#### - kê khai và khấu trừ thuế

Cần có văn bản hướng dẫn kê khai cụ thể, chi tiết và các biểu mẫu phải đơn giản, dễ thực hiện. Hiện nay có hai phương pháp kê khai: đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công áp dụng phương pháp khấu trừ tại nguồn; đối với thu nhập từ kinh doanh thì kê khai, nộp thuế trực tiếp. Tuy nhiên, việc khai hàng tháng mất nhiều thời gian cho người nộp thuế và cả cán bộ thuế, đặc biệt khi áp dụng luật thuế mới phát sinh các trường hợp giảm trừ cho người phụ thuộc, cán bộ thuế vừa phải kiểm tra, đối chiếu để tránh tình trạng khai trùng người phụ thuộc tạo áp lực công việc cho ngành thuế. Do vậy, nên chăng thực hiện việc kê khai thu nhập hàng tháng nhưng được thực hiện mỗi quý một lần, nghĩa là trên cùng một tờ khai có số liệu thu nhập của từng tháng trong quý.

Tất cả các nội dung trên cần phải được quy định chi tiết thì luật thuế TNCN mới có thể thực thi được.

### **3.3.3- Hoàn thiện quản lý thuế thu nhập**

Luật quản lý thuế có hiệu lực từ ngày 01/07/2007 là đã có phân định trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế và các ban ngành liên quan. Tuy nhiên, do mới bắt đầu áp dụng, chưa trải qua nhiều thực tế nên cũng chưa bộc lộ các nhược điểm. Thuế thu nhập là một loại thuế trực thu, người chịu thuế cũng là người nộp thuế nên công tác quản lý khá phức tạp. Để hoàn thiện quản lý thuế thu nhập, cần xem xét thực hiện các vấn đề sau:

- Mã số thuế, mã số công dân: Bên cạnh việc cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp, tất cả những người có thu nhập dưới bất cứ hình thức nào nào phải đăng ký mã số thuế, mọi người dân đều được cấp mã số công dân để thuận tiện cho việc theo dõi mức giảm trừ người phụ thuộc của các đối tượng nộp thuế.

- Vấn đề mấu chốt hiện nay trong công tác quản lý thu thuế là không xác định được thu nhập của người dân. Thanh toán không dùng tiền mặt là điều kiện đầu tiên được kể đến để giải quyết vấn đề này. Tiếp theo là công khai thông tin về khách hàng của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Đây là nhiệm vụ rất nặng nề và cấp thiết của nhà nước ta.

- Nâng cao trách nhiệm, xác định rõ nhiệm vụ của các các đơn vị và cá nhân liên quan. Trách nhiệm của các đối tượng liên quan cần phải được xác định rõ ràng, chi tiết nhằm giúp họ thực hiện đúng công việc của mình và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

- Các hình thức chế tài phải đủ sức răn đe các hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Từ trước đến nay, các hình thức chế tài ở nước ta quá nhẹ nên tình trạng vi phạm các quy định của thuế của đối tượng nộp thuế cũng như các tiêu cực của các cơ quan chức năng xảy ra quá nhiều. Cần phải xác định rõ chức năng, nhiệm

vụ của các đối tượng liên quan và hình thức chế tài thích đáng. Chẳng hạn, cá nhân, cơ quan chi trả thu nhập không kê khai và đóng thuế thu nhập đúng quy định sẽ bị đền bù gấp nhiều số thuế gian lận. Cán bộ thuế, đơn vị thanh tra cấu kết với đối tượng nộp thuế để gian lận về thuế sẽ bị xử lý kỷ luật và đền bù gấp nhiều lần số thuế gian lận,...

### **3.4- Các giải pháp hỗ trợ**

- Cải cách hành chính về thuế:

Thủ tục hành chính là yếu tố rất quan trọng góp phần đem lại hiệu quả cho công tác quản lý thu thuế. Đầu tiên là cần phải xây dựng quy trình thực hiện các nghiệp vụ quản lý thu thuế, trong đó xác định trách nhiệm trong từng bước công việc nhằm giúp hệ thống hoạt động thông suốt, nhịp nhàng.

+ Các thủ tục cần đơn giản, lược bỏ các khâu không cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

+ Quy trình phải được cải tiến trên cơ sở nâng cao trách nhiệm và tinh thần tự giác của đối tượng nộp thuế.

+ Cần phải cải thiện mối quan hệ giữa cơ quan thuế và đối tượng nộp thuế trên tinh thần họ nhận thấy được nghĩa vụ đóng thuế để thực hiện tốt. Nâng cao tinh thần hợp tác giữa cơ quan thuế và các cơ quan chức năng nhằm giúp cơ quan thuế trong công tác xác định thu nhập chịu thuế cũng như giải quyết các vấn đề liên quan.

+ Cải cách hành chính phải xem xét đến cơ cấu nhân sự, bố trí công tác phù hợp nhằm đạt được hiệu quả công việc trong điều kiện chi phí thấp nhất.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế:

Để quản lý thuế tốt, công nghệ thông tin là một trong những yếu tố tiên quyết. Thông qua sự trợ giúp của công nghệ thông tin, cán bộ thuế mới có thể

tiếp xúc, theo dõi và xử lý các thông tin liên quan. Việc kết nối thông tin tốt giữa các ngành liên quan như thuế, kho bạc, hải quan,... ngành thuế mới có thể xác định được thu nhập chịu thuế và mới phát hiện được các trường hợp khai man thuế, gian lận về thuế.

- Cải cách bộ máy quản lý thuế và đào tạo cán bộ thuế:

Để phù hợp và đáp ứng được yêu cầu quản lý thuế ngày càng cao, việc cải cách, hoàn thiện bộ máy quản lý thuế phải được thường xuyên thực hiện để đáp ứng công việc. Hơn nữa, đội ngũ cán bộ thuế cần phải được đào tạo bồi dưỡng để có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phải có phẩm chất đạo đức tốt. Cán bộ thuế phải có khả năng nhận biết, xác định các trường hợp gian lận thuế và xử lý chúng kịp thời, thực hiện công bằng xã hội.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thuế:

Cần linh động sử dụng đa dạng các hình thức truyền thông như tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về thuế cho nhiều đối tượng như CBCNV, sinh viên, học sinh,... Sinh viên, học sinh chưa phải là đối tượng nộp thuế nhưng có tác động rất lớn đến những người thân trong gia đình, và chính các em cũng là đối tượng nộp thuế sau này, hình thức này không những trang bị kiến thức về pháp luật thuế cho các em mà còn tạo ý thức về nghĩa vụ đóng thuế ngay từ khi còn nhỏ.

Mỗi các bộ thuế cần phải ý thức rõ trách nhiệm của mình về việc tuyên truyền chính sách thuế. Trong quá trình công tác, cán bộ thuế phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, hướng dẫn rõ các quy định về thuế cũng như giải quyết triệt để các vấn đề về gian lận thuế nhằm tạo niềm tin cho mọi người dân. Đặc biệt, cán bộ thuế phải là người làm gương trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của mình.

## KẾT LUẬN

Trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, với những cam kết khi gia nhập WTO về cắt giảm thuế, số thu thuế nhập khẩu sẽ giảm mạnh. Để bù đắp ngân sách nhà nước, đảm bảo cho nguồn chi, tác giả nghiên cứu hệ thống thuế thu nhập nhằm đưa ra các giải pháp để góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Thuế TNDN được hoàn chỉnh với những giải pháp cải cách phương pháp xác định doanh thu, các khoản chi phí hợp lý, thuế suất và các trường hợp miễn giảm thuế. Để Luật thuế TNCN có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 thực thi được, tác giả kiến nghị những giải pháp cho các văn bản dưới luật đi sát với thực tế, cụ thể, chi tiết những điểm chưa quy định rõ trong luật.

Các giải pháp trên cần phải được thực hiện đồng bộ, thống nhất, không để chồng chéo giữa các luật. Sự phối hợp của các ban ngành là điều kiện tiên quyết để đạt được mục tiêu đặt ra.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- PGS.TS. Lê Văn Ai (chủ biên), TS. Đỗ Đức Minh (2002), *Thuế thu nhập cá nhân trên thế giới và định hướng vận dụng ở Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- 2- Joseph E. Stiglitz (1995), *Kinh tế học công cộng*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội.
- 3- GS.TS. Dương Thị Bình Minh (chủ biên) (2005), *Tài chính Công*, NXB Tài chính, Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM
- 4- TS. Phạm Văn Năng, TS. Trần Hoàng Ngân, TS. Sử Đình Thành (2002), *Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đến năm 2020*, NXB Thống Kê, TP.HCM
- 5- Luật thuế lợi tức
- 6- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp các lần sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- 7- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ban hành lần đầu và các lần sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- 8- Luật thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực năm 2009 đã được Quốc hội thông qua.
- 9- Tạp chí Thuế nhà nước các số năm 2007
- 10- Tạp chí Kinh tế phát triển các số năm 2007
- 11- Tạp chí Kinh tế và dự báo số 5/2007
- 12- Tạp chí Thông tin & Dự báo kinh tế – xã hội số 19, tháng 7 năm 2007



## PHỤ LỤC 1

**Bảng 1: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2006**

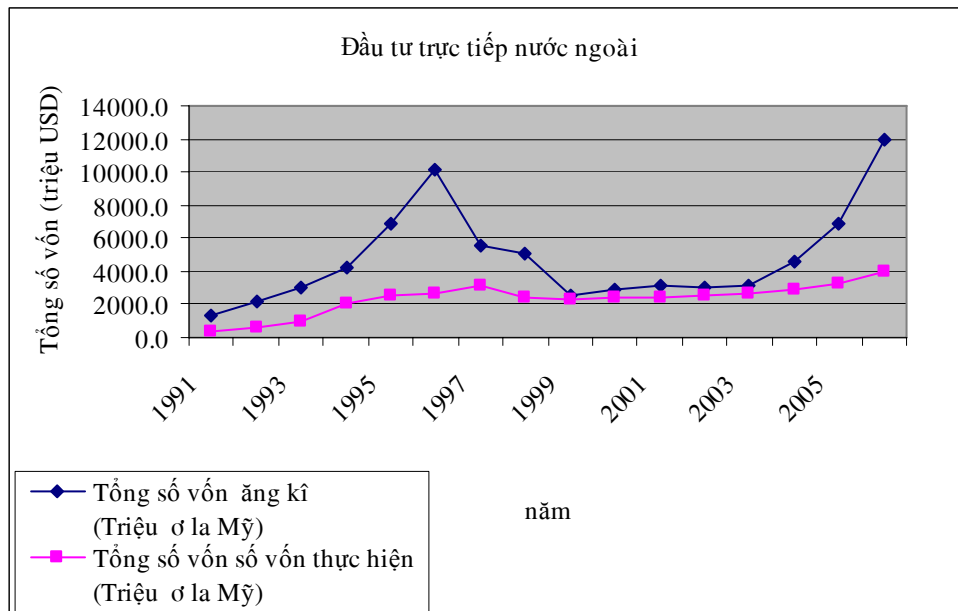
	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <sup>(*)</sup>				Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
		Tổng số	Trong đó: Vốn pháp định			
			Tổng số	Nước ngoài góp	Việt Nam góp	
<b>Tổng số</b>	<b>8266</b>	<b>78248.2</b>	<b>34945.4</b>	<b>29613.7</b>	<b>5331.7</b>	<b>37271.7</b>
<b>1988 - 1990</b>	<b>211</b>	<b>1602.2</b>	<b>1279.7</b>	<b>1087.3</b>	<b>192.4</b>	
1988	37	341.7	258.7	219.0	39.7	
1989	67	525.5	300.9	245.0	55.9	
1990	107	735.0	720.1	623.3	96.8	
<b>1991 - 1995</b>	<b>1409</b>	<b>17663.0</b>	<b>10759.0</b>	<b>8605.5</b>	<b>2153.5</b>	<b>6517.8</b>
1991	152	1291.5	1072.4	883.4	189.0	328.8
1992	196	2208.5	1599.3	1343.7	255.6	574.9
1993	274	3037.4	1842.5	1491.1	351.4	1017.5
1994	372	4188.4	2539.7	2030.3	509.4	2040.6
1995	415	6937.2	3705.1	2857.0	848.1	2556.0
<b>1996 - 2000</b>	<b>1724</b>	<b>26259.0</b>	<b>10921.8</b>	<b>8714.5</b>	<b>2207.3</b>	<b>12944.8</b>
1996	372	10164.1	3511.4	2906.3	605.1	2714.0
1997	349	5590.7	2649.1	2046.0	603.1	3115.0
1998	285	5099.9	2474.2	1939.9	534.3	2367.4
1999	327	2565.4	975.1	870.5	104.6	2334.9
2000	391	2838.9	1312.0	951.8	360.2	2413.5
<b>2001 - 2005</b>	<b>3935</b>	<b>20720.2</b>	<b>7310.1</b>	<b>6878.1</b>	<b>432.0</b>	<b>13852.8</b>
2001	555	3142.8	1708.6	1643.0	65.6	2450.5
2002	808	2998.8	1272.0	1191.4	80.6	2591.0
2003	791	3191.2	1138.9	1055.6	83.3	2650.0
2004	811	4547.6	1217.2	1112.6	104.6	2852.5
2005	970	6839.8	1973.4	1875.5	97.9	3308.8
Sơ bộ 2006	987	12003.8	4674.8	4328.3	346.5	3956.3

<sup>(\*)</sup> Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

Nguồn: Tổng cục thống kê

**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2006**

Năm	Tổng số vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Tổng số vốn số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
1991	1291.5	328.8
1992	2208.5	574.9
1993	3037.4	1017.5
1994	4188.4	2040.6
1995	6937.2	2556.0
1996	10164.1	2714.0
1997	5590.7	3115.0
1998	5099.9	2367.4
1999	2565.4	2334.9
2000	2838.9	2413.5
2001	3142.8	2450.5
2002	2998.8	2591.0
2003	3191.2	2650.0
2004	4547.6	2852.5
2005	6839.8	3308.8
Sơ bộ 2006	12003.8	3956.3



Bảng 2: Các mức khởi điểm chịu thuế và mức thuế suất cao nhất qua các năm

Thời gian	Thu nhập thường xuyên người VN (bình quân/tháng)		Thu nhập thường xuyên người nước ngoài (bình quân/tháng)		Thu nhập không thường xuyên	
	Khởi điểm chịu thuế /thuế suất	Mức thu nhập/thuế suất cao nhất	Khởi điểm chịu thuế /thuế suất	Mức thu nhập/thuế suất cao nhất	Mức thu nhập/thuế suất cao nhất	Mức thu nhập/thuế suất cao nhất
4/1991	500.000 (10%)	3.500.000 (50%) Thu bổ sung 30% cho phần thu nhập trên 5.000.000	2.400.000 (10%)	48.000.000 (50%)	1.500.000 (5%)	22.500.000 (30%)
6/1994	1.200.000 (10%)	8.000.000 (60%) Thu bổ sung 30% cho phần thu nhập còn lại sau thuế thu nhập trên 5.000.000	5.000.000 (10%)	70.000.000 (50%)	2.000.000 (5%)	30.000.000 (30%)
2/1997	2.000.000 (10%)	10.000.000 (60%) Thu bổ sung 30% cho phần thu nhập còn lại sau thuế trên 8.000.000	5.000.000 (10%)	70.000.000 (50%)	2.000.000 (5%)	30.000.000 (30%)
7/1999	2.000.000 (10%)	10.000.000 (60%) Thu bổ sung 30% cho phần thu nhập còn lại sau thuế trên 8.000.000	8.000.000 (10%)	120.000.000 (50%)	2.000.000 (5%)	30.000.000 (30%)
7/2001	3.000.000 (10%)	15.000.000 (50%) Thu bổ sung 30% cho phần thu nhập còn lại sau thuế trên 15.000.000	8.000.000 (10%)	120.000.000 (50%)	2.000.000 (5%)	30.000.000 (30%)
7/2004	5.000.000 (10%)	40.000.000 (40%) không thu bổ sung	8.000.000 (10%)	80.000.000 (40%)	15.000.000	



